



CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

HUYỆN THĂNG BÌNH
NĂM 2023



Cuốn số:

Người nhận:

Cơ quan:

Thăng Bình, tháng 6/2024

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình biên soạn và xuất bản hàng năm, nội dung bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của huyện Thăng Bình qua một số năm.

"Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình năm 2023" bao gồm số liệu chính thức các năm 2019, 2020, 2021, 2022 và số liệu sơ bộ năm 2023. Các chỉ tiêu thống kê trong cuốn Niên giám được thu thập, tổng hợp, tính toán theo phạm vi, phương pháp thống nhất của ngành Thống kê hiện nay. Một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp được hiệu chỉnh theo số liệu của Cục Thống kê công bố cho 18 huyện, thị xã, thành phố.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-) Không có hiện tượng phát sinh

(...) Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được.

Trong khi sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình, điện thoại số 0235.3874434 hoặc Email: thangbinh@gso.gov.vn

Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dùng tin.

CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH

MỤC LỤC

Phần	Trang
Lời nói đầu	3
Mục lục	5
I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, DIỆN TÍCH ĐẤT	7
II. DÂN SỐ	17
III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM	29
IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ	37
V. NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	67
VI. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	93
VII. Y TẾ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	111
VIII. CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHỦ YẾU CẤP XÃ	121

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, DIỆN TÍCH ĐẤT

Tên biểu	Trang
01. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo xã/thị trấn	9
02. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023	10
03. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã (<i>Tính đến 31/12/2023</i>)	11
04. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn (<i>Tính đến 31/12/2023</i>)	12
05. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm	13
06. Số giờ nắng các tháng trong năm	14
07. Lượng mưa các tháng trong năm	15
08. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm	16

01. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo xã/thị trấn

	Tổng số	Chia ra:			
		Tổ dân phố	Thôn	Ấp	Bản
TỔNG SỐ	106	9	97	-	-
1. Thị trấn Hà Lam	9	9			
2. Bình Dương	4		4		
3. Bình Giang	4		4		
4. Bình Nguyên	4		4		
5. Bình Phục	4		4		
6. Bình Triều	4		4		
7. Bình Đào	4		4		
8. Bình Minh	3		3		
9. Bình Lãnh	6		6		
10. Bình Trị	3		3		
11. B Định Bắc	3		3		
12. B Định Nam	3		3		
13. Bình Quý	6		6		
14. Bình Phú	4		4		
15. Bình Chánh	4		4		
16. Bình Tú	8		8		
17. Bình Sa	5		5		
18. Bình Hải	4		4		
19. Bình Quế	4		4		
20. Bình An	7		7		
21. Bình Trung	7		7		
22. Bình Nam	6		6		

02. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	41.224,56	100,00
Đất nông nghiệp	28.861,37	70,01
Đất sản xuất nông nghiệp	20.805,07	50,47
Đất trồng cây hàng năm	15.178,56	36,82
Đất trồng lúa	10.269,61	24,91
Đất trồng cây hàng năm khác	-	-
Đất trồng cây lâu năm	4.908,95	11,91
Đất lâm nghiệp có rừng	5.626,51	13,65
Rừng sản xuất	7.473,14	18,13
Rừng phòng hộ	4.197,55	10,18
Rừng đặc dụng	3.275,59	7,95
Đất nuôi trồng thủy sản	-	-
Đất làm muối	536,41	1,30
Đất nông nghiệp khác	-	-
Đất phi nông nghiệp	46,75	0,11
Đất ở	11.024,24	26,74
Đất ở đô thị	3.321,50	8,06
Đất ở nông thôn	195,26	0,47
Đất chuyên dùng	3.126,24	7,58
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4.214,94	10,22
Đất quốc phòng, an ninh	195,69	0,47
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	440,09	1,07
Đất có mục đích công cộng	336,57	0,82
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3.242,59	7,87
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	70,35	0,17
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.993,31	4,84
Đất phi nông nghiệp khác	1.423,71	3,45
Đất chưa sử dụng	0,43	0,00
Đất bằng chưa sử dụng	1.338,95	3,25
Đất đồi núi chưa sử dụng	1.338,95	3,25
Núi đá không có rừng cây	-	-

03. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn (Tính đến 31/12/2023)

ĐVT: Ha

	Tổng số	Trong đó			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	41224,6	20805,1	7473,1	4214,9	3321,5
1. Thị trấn Hà Lam	1314,0	778,0	36,2	167,0	195,3
2. Bình Dương	2236,5	888,2	357,3	279,4	254,0
3. Bình Giang	2014,0	1025,9	6,1	356,9	158,2
4. Bình Nguyên	856,7	429,5	14,2	97,6	159,5
5. Bình Phục	1739,6	925,6	40,1	404,6	144,2
6. Bình Triều	1418,1	616,1	198,0	153,2	158,6
7. Bình Đào	1188,7	467,6	264,9	99,9	83,3
8. Bình Minh	1240,5	154,7	496,9	187,1	144,4
9. Bình Lãnh	2066,6	947,0	781,4	119,6	173,4
10. Bình Trị	2260,9	947,7	903,1	169,3	161,2
11. B Định Bắc	1578,6	1046,2	202,0	135,8	105,6
12. B Định Nam	1742,3	994,6	409,1	104,5	116,8
13. Bình Quý	2981,0	2004,9	250,0	277,4	216,6
14. Bình Phú	2818,9	877,6	1405,7	389,0	104,3
15. Bình Chánh	1554,7	1174,0	51,5	129,1	92,6
16. Bình Tú	2017,4	1304,5	57,6	135,3	244,7
17. Bình Sa	2427,7	947,3	493,2	176,2	143,3
18. Bình Hải	1372,4	456,4	422,8	82,2	98,1
19. Bình Quế	1676,3	1203,3	267,1	93,2	75,4
20. Bình An	2266,3	1314,3	392,6	271,7	153,8
21. Bình Trung	1875,0	1271,0	49,8	190,6	148,3
22. Bình Nam	2578,5	1031,2	373,6	195,3	190,2

04. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn (Tính đến 31/12/2023)

ĐVT: %

	Tổng số	Trong đó			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Thị trấn Hà Lam	3,19	3,74	0,48	3,96	5,88
2. Bình Dương	5,43	4,27	4,78	6,63	7,65
3. Bình Giang	4,89	4,93	0,08	8,47	4,76
4. Bình Nguyên	2,08	2,06	0,19	2,32	4,80
5. Bình Phục	4,22	4,45	0,54	9,60	4,34
6. Bình Triều	3,44	2,96	2,65	3,63	4,77
7. Bình Đào	2,88	2,25	3,54	2,37	2,51
8. Bình Minh	3,01	0,74	6,65	4,44	4,35
9. Bình Lãnh	5,01	4,55	10,46	2,84	5,22
10. Bình Trị	5,48	4,56	12,08	4,02	4,85
11. B Định Bắc	3,83	5,03	2,70	3,22	3,18
12. B Định Nam	4,23	4,78	5,47	2,48	3,52
13. Bình Quý	7,23	9,64	3,35	6,58	6,52
14. Bình Phú	6,84	4,22	18,81	9,23	3,14
15. Bình Chánh	3,77	5,64	0,69	3,06	2,79
16. Bình Tú	4,89	6,27	0,77	3,21	7,37
17. Bình Sa	5,89	4,55	6,60	4,18	4,31
18. Bình Hải	3,33	2,19	5,66	1,95	2,95
19. Bình Quế	4,07	5,78	3,57	2,21	2,27
20. Bình An	5,50	6,32	5,25	6,44	4,63
21. Bình Trung	4,55	6,11	0,67	4,52	4,47
22. Bình Nam	6,25	4,96	5,00	4,63	5,73

05. Nhiệt độ không khí trung bình

(Tại trạm quan trắc Tam Kỳ)

ĐVT: °C

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Bình quân năm	26,8	26,5	26,3	25,8	26,6
Tháng 1	22,2	22,8	20,1	22,9	20,6
Tháng 2	24,8	22,8	22,0	22,3	23,1
Tháng 3	26,3	26,5	25,6	25,3	24,2
Tháng 4	28,6	26,3	27,4	25,6	28,1
Tháng 5	29,2	29,7	29,9	27,3	29,4
Tháng 6	31,0	30,2	30,7	29,4	30,1
Tháng 7	30,2	29,6	30,3	28,6	29,9
Tháng 8	29,4	29,0	30,5	28,4	30,4
Tháng 9	27,4	28,9	27,2	27,2	28,3
Tháng 10	26,2	25,7	26,2	25,4	26,4
Tháng 11	24,4	24,9	24,5	25,6	24,9
Tháng 12	22,1	22,0	21,9	21,7	23,4

06. Số giờ nắng

(Tại trạm quan trắc Tam Kỳ)

ĐVT: giờ

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Tổng số giờ nắng	2.099,0	1.875,0	2.006,1	1.948,0	2.125,0
Tháng 1	86,0	125,0	53,1	125,0	37,4
Tháng 2	214,0	62,0	165,1	64,0	128,5
Tháng 3	174,0	213,0	199,7	154,0	170,9
Tháng 4	236,0	158,0	234,4	189,0	208,1
Tháng 5	246,0	244,0	277,4	176,0	272,7
Tháng 6	250,0	228,0	216,7	286,0	270,7
Tháng 7	213,0	264,0	221,9	246,0	282,1
Tháng 8	177,0	191,0	250,0	222,0	259,1
Tháng 9	162,0	219,0	155,1	177,0	190,6
Tháng 10	158,0	64,0	104,7	116,0	129,8
Tháng 11	100,0	83,0	73,8	153,0	94,2
Tháng 12	83,0	24,0	54,2	40,0	80,9

07. Lượng mưa

(Tại trạm quan trắc Tam Kỳ)

ĐVT: mm

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Tổng lượng mưa	2.354	3.379	3.890	3.501	3.046
Tháng 1	295	50	91	140	281
Tháng 2	9	45	40	42	131
Tháng 3	39	8	21	119	23
Tháng 4	1	63	31	263	31
Tháng 5	175	61	39	97	53
Tháng 6	0	0	31	35	15
Tháng 7	115	42	34	80	51
Tháng 8	175	72	56	214	50
Tháng 9	169	284	879	691	337
Tháng 10	752	1696	1380	1032	1178
Tháng 11	560	757	699	216	454
Tháng 12	64	301	589	572	442

08. Độ ẩm không khí trung bình

(Tại trạm quan trắc Tam Kỳ)

ĐVT: %

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Trung bình năm	84	83	83	87	86
Tháng 1	95	87	88	90	94
Tháng 2	88	85	86	85	89
Tháng 3	86	85	86	87	88
Tháng 4	80	85	85	87	85
Tháng 5	80	77	77	87	80
Tháng 6	75	73	74	78	77
Tháng 7	74	76	73	81	77
Tháng 8	79	81	73	86	75
Tháng 9	86	81	88	89	86
Tháng 10	88	90	91	90	92
Tháng 11	90	89	91	89	92
Tháng 12	89	91	91	92	92

II. DÂN SỐ

Tên biểu	Trang
09. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo xã/thị trấn	19
10. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	20
11. Dân số trung bình phân theo xã/thị trấn	21
12. Dân số trung bình nam phân theo xã/thị trấn	22
13. Dân số trung bình nữ phân theo xã/thị trấn	23
14. Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo xã/thị trấn	24
15. Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo xã/thị trấn	25
16. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo xã/thị trấn	26
17. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo xã/thị trấn	27

09. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
2019	173.897	85.294	88.603	17.475	156.422
2020	174.104	85.482	88.622	17.921	156.183
2021	175.321	86.093	89.228	18.252	157.069
2022	175.362	86.474	88.888	18627	156.735
Sơ bộ 2023	175.853	86.875	88.978	18926	156.927
Tỷ lệ tăng (%)					
2019	99,94	100,10	99,78	101,33	99,78
2020	100,12	100,22	100,02	102,55	99,85
2021	100,70	100,71	100,68	101,85	100,57
2022	100,02	100,44	99,62	102,05	99,79
Sơ bộ 2023	100,28	100,46	100,10	101,61	100,12
Cơ cấu (%)					
2019	100,0	49,05	50,95	10,05	89,95
2020	100,0	49,10	50,90	10,29	89,71
2021	100,0	49,11	50,89	10,41	89,59
2022	100,0	49,11	50,89	10,41	89,59
Sơ bộ 2023	100,0	49,31	50,69	10,62	89,38

10. Dân số trung bình phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	173.897	174.104	175.321	175.362	175.853
1. Thị trấn Hà Lam	17.475	17.921	18.252	18.627	18.926
2. Bình Dương	7.355	7.346	7.432	7.419	7.639
3. Bình Giang	8.288	8.288	8.336	8.311	8.344
4. Bình Nguyên	6.888	6.874	6.886	6.853	6.854
5. Bình Phục	9.265	9.256	9.324	9.287	9.263
6. Bình Triều	9.662	9.658	9.757	9.733	9.691
7. Bình Đào	7.271	7.267	7.283	7.269	7.283
8. Bình Minh	8.459	8.456	8.512	8.503	8.546
9. Bình Lãnh	4.965	4.958	4.924	4.936	4.984
10. Bình Trị	5.345	5.327	5.342	5.351	5.371
11. B Định Bắc	4.760	4.740	4.749	4.752	4.753
12. B Định Nam	3.861	3.848	3.841	3.849	3.860
13. Bình Quý	11.548	11.533	11.615	11.528	11.432
14. Bình Phú	3.459	3.438	3.434	3.437	3.452
15. Bình Chánh	3.585	3.565	3.566	3.571	3.582
16. Bình Tú	12.266	12.259	12.383	12.327	12.267
17. Bình Sa	7.120	7.102	7.132	7.138	7.182
18. Bình Hải	6.202	6.183	6.229	6.233	6.245
19. Bình Quế	5.381	5.363	5.389	5.392	5.394
20. Bình An	11.208	11.199	11.276	11.249	11.247
21. Bình Trung	11.159	11.149	11.237	11.168	11.077
22. Bình Nam	8.375	8.374	8.422	8.429	8.466

11. Dân số trung bình nam phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	85294	85482	86093	86474	86875
1. Thị trấn Hà Lam	8.549	8.834	8.969	9.182	9.221
2. Bình Dương	3.620	3.619	3.648	3.672	3.885
3. Bình Giang	4.025	4.029	4.092	4.103	4.199
4. Bình Nguyên	3.361	3.356	3.379	3.378	3.371
5. Bình Phục	4.573	4.571	4.580	4.583	4.579
6. Bình Triều	4.763	4.764	4.792	4.801	4.775
7. Bình Đào	3.575	3.569	3.572	3.576	3.587
8. Bình Minh	4.147	4.149	4.179	4.193	4.242
9. Bình Lãnh	2.449	2.447	2.414	2.423	2.465
10. Bình Trị	2.587	2.582	2.621	2.634	2.656
11. B Định Bắc	2.331	2.323	2.326	2.331	2.341
12. B Định Nam	1.866	1.860	1.878	1.887	1.899
13. Bình Quý	5.702	5.698	5.705	5.681	5.632
14. Bình Phú	1.666	1.657	1.681	1.689	1.689
15. Bình Chánh	1.761	1.753	1.749	1.761	1.776
16. Bình Tú	6.065	6.065	6.088	6.092	6.060
17. Bình Sa	3.479	3.473	3.503	3.515	3.540
18. Bình Hải	3.040	3.025	3.068	3.093	3.117
19. Bình Quế	2.604	2.597	2.644	2.660	2.663
20. Bình An	5.522	5.508	5.542	5.546	5.541
21. Bình Trung	5.503	5.505	5.524	5.518	5.472
22. Bình Nam	4.106	4.098	4.139	4.156	4.169

12. Dân số trung bình nữ phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	88.603	88.622	89.228	88.888	88.978
1. Thị trấn Hà Lam	8.926	9.087	9.283	9.445	9.706
2. Bình Dương	3.735	3.727	3.784	3.747	3.754
3. Bình Giang	4.263	4.259	4.244	4.208	4.145
4. Bình Nguyên	3.527	3.518	3.507	3.475	3.483
5. Bình Phục	4.692	4.685	4.744	4.704	4.684
6. Bình Triều	4.899	4.894	4.965	4.932	4.916
7. Bình Đào	3.696	3.698	3.711	3.693	3.697
8. Bình Minh	4.312	4.307	4.333	4.310	4.304
9. Bình Lãnh	2.516	2.511	2.510	2.513	2.519
10. Bình Trị	2.758	2.745	2.721	2.717	2.716
11. B Định Bắc	2.429	2.417	2.423	2.421	2.412
12. B Định Nam	1.995	1.988	1.963	1.962	1.961
13. Bình Quý	5.846	5.835	5.910	5.847	5.800
14. Bình Phú	1.793	1.781	1.753	1.748	1.763
15. Bình Chánh	1.824	1.812	1.817	1.810	1.806
16. Bình Tú	6.201	6.194	6.295	6.235	6.207
17. Bình Sa	3.641	3.629	3.629	3.623	3.642
18. Bình Hải	3.162	3.158	3.161	3.140	3.128
19. Bình Quế	2.777	2.766	2.745	2.732	2.731
20. Bình An	5.686	5.691	5.734	5.703	5.706
21. Bình Trung	5.656	5.644	5.713	5.650	5.606
22. Bình Nam	4.269	4.276	4.283	4.273	4.297

13. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo xã/thị trấn

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	412,24	175.853	427
1. TT. Hà Lam	13,140	18.926	1440
2. Bình Dương	22,365	7.639	342
3. Bình Giang	20,140	8.344	414
4. Bình Nguyên	8,567	6.854	800
5. Bình Phục	17,396	9.263	532
6. Bình Triều	14,181	9.691	683
7. Bình Đào	11,890	7.283	613
8. Bình Minh	12,400	8.546	689
9. Bình Lãnh	20,666	4.984	241
10. Bình Trị	22,609	5.371	238
11. B Định Bắc	15,786	4.753	301
12. B Định Nam	17,423	3.860	222
13. Bình Quý	29,810	11.432	383
14. Bình Phú	28,189	3.452	122
15. Bình Chánh	15,547	3.582	230
16. Bình Tú	20,174	12.267	608
17. Bình Sa	24,276	7.182	296
18. Bình Hải	13,724	6.245	455
19. Bình Quế	16,763	5.394	322
20. Bình An	22,663	11.247	496
21. Bình Trung	18,750	11.077	591
22. Bình Nam	25,785	8.466	328

14. Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Cuộc

	Tổng số	Chia ra	
		Lần đầu	Lần thứ 2 trở lên
TỔNG SỐ	1504	1250	254
1. Thị trấn Hà Lam	147	116	31
2. Bình Dương	67	63	4
3. Bình Giang	76	66	10
4. Bình Nguyên	54	38	16
5. Bình Phục	77	69	8
6. Bình Triều	77	62	15
7. Bình Đào	53	44	9
8. Bình Minh	78	75	3
9. Bình Lãm	57	50	7
10. Bình Trị	47	40	7
11. B Định Bắc	23	21	2
12. B Định Nam	32	29	3
13. Bình Quý	116	89	27
14. Bình Phú	29	19	10
15. Bình Chánh	50	49	1
16. Bình Tú	142	86	56
17. Bình Sa	36	29	7
18. Bình Hải	50	46	4
19. Bình Quế	49	42	7
20. Bình An	84	74	10
21. Bình Trung	97	86	11
22. Bình Nam	63	57	6

15. Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Vụ

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
TỔNG SỐ	207	270	224	244	254
1. Thị trấn Hà Lam	25	26	22	23	24
2. Bình Dương	8	11	10	11	12
3. Bình Giang	6	9	8	9	10
4. Bình Nguyên	7	9	7	9	9
5. Bình Phục	12	14	12	12	11
6. Bình Triều	14	15	11	10	12
7. Bình Đào	12	14	10	12	11
8. Bình Minh	11	13	11	10	12
9. Bình Lãnh	9	13	12	11	10
10. Bình Trị	9	14	9	10	11
11. B Định Bắc	4	9	7	9	10
12. B Định Nam	4	8	8	10	11
13. Bình Quý	15	17	13	14	15
14. Bình Phú	5	9	8	9	9
15. Bình Chánh	7	9	9	10	9
16. Bình Tú	10	15	11	13	14
17. Bình Sa	9	11	9	11	12
18. Bình Hải	6	9	8	9	10
19. Bình Quế	6	8	7	9	9
20. Bình An	9	11	9	10	11
21. Bình Trung	10	14	12	12	12
22. Bình Nam	9	12	11	11	10

16. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo xã/thị trấn

ĐVT: %

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính					
Nam	49,8	50,6	47,5	49,9	51,1
Nữ	52,2	49,4	52,5	50,1	48,9
Phân theo xã/thị trấn					
1. Thị trấn Hà Lam	8,7	8,8	6,6	3,7	10,4
2. Bình Dương	7,6	7,4	7,4	7,2	5,1
3. Bình Giang	6,5	6,3	10,5	9,0	7,0
4. Bình Nguyên	3,6	3,8	3,2	4,1	3,5
5. Bình Phục	5,1	5,2	6,4	5,9	5,3
6. Bình Triều	6,5	6,5	11,6	6,5	5,8
7. Bình Đào	4,3	4,2	3,8	3,8	4,1
8. Bình Minh	5,7	5,5	5,1	8,5	7,1
9. Bình Lãnh	3,2	3,3	2,8	2,2	3,0
10. Bình Trị	3,0	3,3	2,6	1,5	2,9
11. B Định Bắc	1,7	1,7	1,8	1,8	2,4
12. B Định Nam	1,9	1,9	1,3	1,8	1,6
13. Bình Quý	5,4	5,3	5,2	5,8	4,4
14. Bình Phú	2,2	2,1	1,8	2,0	1,9
15. Bình Chánh	2,3	2,4	2,0	2,1	2,9
16. Bình Tú	6,2	6,0	5,9	6,1	5,2
17. Bình Sa	3,1	3,0	2,5	4,3	3,5
18. Bình Hải	3,9	3,9	3,3	3,4	3,4
19. Bình Quế	2,9	3,1	2,5	4,3	4,7
20. Bình An	5,6	5,5	4,7	5,5	4,8
21. Bình Trung	5,9	5,9	4,9	5,7	6,4
22. Bình Nam	4,7	4,9	4,3	4,8	4,5

17. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
TỔNG SỐ	1554	1574	1609	1717	1812
Phân theo giới tính					
Nam	792	783	779	886	935
Nữ	762	791	830	831	877
Phân theo xã/thị trấn					
1. Thị trấn Hà Lam	120	124	123	70	144
2. Bình Dương	95	101	100	91	97
3. Bình Giang	78	98	64	134	137
4. Bình Nguyên	54	52	60	59	55
5. Bình Phục	84	74	124	105	80
6. Bình Triều	125	102	131	120	144
7. Bình Đào	58	57	63	75	59
8. Bình Minh	59	58	51	44	57
9. Bình Lãnh	46	56	39	78	56
10. Bình Trị	50	61	62	29	71
11. B Định Bắc	36	35	37	37	38
12. B Định Nam	42	40	59	36	49
13. Bình Quý	95	103	60	170	142
14. Bình Phú	33	32	44	44	44
15. Bình Chánh	30	26	30	38	49
16. Bình Tú	107	109	107	118	131
17. Bình Sa	82	73	120	72	66
18. Bình Hải	44	53	39	53	52
19. Bình Quế	43	42	42	42	53
20. Bình An	80	87	69	96	99
21. Bình Trung	91	90	71	97	100
22. Bình Nam	102	101	114	109	89

III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM

Tên biểu	Trang
18. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	31
19. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	33
20. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	35
21. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	36
22. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	37

18. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: Triệu đồng

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng thu ngân sách Nhà nước	343.613	279.612	358.596	352.999	425.450
Thu nội địa	337.475	268.914	347.626	349.964	414.133
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	3.144	3.054	1.251	3.076	3.700
Trung ương quản lý					
Địa phương quản lý					
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.115	9.805	15.893	26.749	34.930
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	83.411	86.509	110.045	112.098	205.775
Thu thuế thu nhập cá nhân	21.175	36.335	39.929	52.783	60.674
Thuế bảo vệ môi trường	4.698	4.821	4.485	2.630	2.406
Lệ phí trước bạ	41.101	23.378	26.817	36.487	27.031
Thu phí, lệ phí	5.523	5.676	8.447	7.278	6.235
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	389	266	576	1.766	3.325
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25.510	18.284	9.631	6.174	5.423
Thu tiền sử dụng đất	129.412	69.735	116.706	87.809	49.584
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	0	128	0	0	0

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Thu xổ số kiến thiết	0	0	0	0	0
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	408	321	2.059	1.203	111
Thu khác ngân sách	8.026	9.262	10.729	10.617	14.083
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.450	1.239	943	1.186	787
Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế	112	101	113	116	69
Các khoản huy động, đóng góp	6.138	10.698	10.970	3.026	11.317
Thu viện trợ					

19. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng thu ngân sách Nhà nước	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thu nội địa	98,2	96,2	96,9	99,1	97,3
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	0,9	1,1	0,3	0,9	0,9
Trung ương quản lý					
Địa phương quản lý					
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3,8	3,5	4,4	7,6	8,2
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	24,3	30,9	30,7	31,8	48,4
Thu thuế thu nhập cá nhân	6,2	13,0	11,1	15,0	14,3
Thuế bảo vệ môi trường	1,4	1,7	1,3	0,7	0,6
Lệ phí trước bạ	12,0	8,4	7,5	10,3	6,4
Thu phí, lệ phí	1,6	2,0	2,4	2,1	1,5
Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0,1	0,1	0,2	0,5	0,8
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	7,4	6,5	2,7	1,7	1,3
Thu tiền sử dụng đất	37,7	24,9	32,5	24,9	11,7
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước					
Thu xổ số kiến thiết					

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0,1	0,1	0,6	0,3	0,0
Thu khác ngân sách	2,3	3,3	3,0	3,0	3,3
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0,4	0,4	0,3	0,3	0,2
Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Các khoản huy động, đóng góp	1,8	3,8	3,1	0,9	2,7
Thu viện trợ					

20. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1384,94	1475,49	1390,33	1420,82	1449,12
<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-
Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-
Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	-	-	-	-	-
Chi đầu tư phát triển	282,26	400,47	380,71	376,33	384,42
Chi đầu tư cho các dự án	282,26	400,47	380,71	376,33	384,42
Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-
Chi thường xuyên	841,55	791,31	756,25	780,10	838,17
<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-
Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	335,55	321,14	297,12	289,84	315,77
Chi khoa học và công nghệ	0,01	0,25	0,04	0,24	-
Chi y tế, dân số và gia đình	11,66	10,98	14,34	12,93	13,97
Chi văn hóa thông tin	5,21	7,12	5,43	6,39	5,96
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2,42	2,81	3,31	3,95	2,78
Chi thể dục thể thao	1,94	1,86	1,12	2,23	2,93
Chi bảo vệ môi trường	5,79	6,66	7,87	8,43	12,52
Chi các hoạt động kinh tế	162,49	87,21	85,34	55,73	84,49
Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	170,83	180,57	177,99	198,85	219,14
Chi bảo đảm xã hội	117,55	146,10	134,99	162,72	144,59
Chi chuyển nguồn	244,91	258,77	90,72	198,49	159,87
Chi nộp ngân sách cấp trên	16,23	24,95	162,65	65,90	66,66

21. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

ĐVT: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Trong đó:</i>					
Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã					
Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực					
Chi đầu tư phát triển	23,48	20,38	27,14	27,38	26,49
Chi đầu tư cho các dự án	23,48	20,38	27,14	27,38	26,49
Chi đầu tư phát triển khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Chi thường xuyên	54,12	60,76	53,63	54,39	54,90
<i>Trong đó:</i>					
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24,42	24,23	21,76	21,37	20,40
Chi khoa học và công nghệ	0,00	0,00	0,02	0,00	0,02
Chi y tế, dân số và gia đình	0,68	0,84	0,74	1,03	0,91
Chi văn hóa thông tin	0,37	0,38	0,48	0,39	0,45
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,19	0,17	0,19	0,24	0,28
Chi thể dục thể thao	0,19	0,14	0,13	0,08	0,16
Chi bảo vệ môi trường	0,29	0,42	0,45	0,57	0,59
Chi các hoạt động kinh tế	7,46	11,73	5,91	6,14	3,92
Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	9,48	12,34	12,24	12,80	14,00
Chi bảo đảm xã hội	9,33	8,49	9,90	9,71	11,45
Chi chuyển nguồn	18,98	17,68	17,54	6,52	13,97
Chi nộp ngân sách cấp trên	3,42	1,17	1,69	11,70	4,64

22. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Số người tham gia bảo hiểm (Người)					
Bảo hiểm xã hội	11.898	13.452	17.237	16.838	16.789
Bảo hiểm y tế	154.191	156.069	157.398	157.701	159.116
Bảo hiểm thất nghiệp	10.584	10.183	13.355	13.335	12.637
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người)					
Bảo hiểm xã hội					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người)	2.994	3.196	3.385	3.475	3.559
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)	1.415	1.807	2.258	1.724	2.679
Bảo hiểm y tế					
Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế (Lượt người)	183.687	170.607	152.768	141.646	135.897
Bảo hiểm thất nghiệp					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)	1.153	204	131	155	3.166
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người)	...	...	...	...	...

(*): Căn đối toàn ngành tại BHXH Việt Nam.

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

Tên biểu	Trang
23. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	41
24. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	43
25. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	45
26. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	47
27. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	53
28. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	55
29. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	61
30. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế	63

23. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Cơ sở

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	1.713	1.742	1.885	1.966	1.973
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>					
Nhà nước					
Ngoài Nhà nước	1.707	1.734	1.877	1.957	1.963
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6	8	8	9	10
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>	1.713	1.742	1.885	1.966	1.973
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	5	3	6	8	8
Sản xuất chế biến thực phẩm	652	666	679	709	710
Sản xuất đồ uống	193	166	155	160	162
Dệt	4	13	14	17	17
Sản xuất trang phục	177	167	161	169	171
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	7	6	5	5	5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	77	90	65	69	69
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	4	2	3	3	4
In, sao chép bản ghi các loại	2	8	11	10	11
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	91	96	93	96	98

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				1	1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1	1	1	0	0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	50	58	65	64	61
Sản xuất kim loại	1			0	0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	217	265	277	289	292
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1	1	2	2	3
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Sản xuất sửa chữa xe có động cơ					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	2	2	2	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	187	156	182	189	185
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác		2	4	6	6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	26	13	9	9	9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	14	27	151	158	159
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					

24. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Lao động

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	9.167	8.295	10.023	10.090	10.039
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>	9.167	8.295	10.023	10.090	10.039
Nhà nước					
Ngoài Nhà nước	5.502	5.060	5.806	6232	5.942
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3.665	3.235	4.217	3858	4.097
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>	9.167	8.295	10.023	10.090	10.061
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	333	180	159	164	165
Sản xuất chế biến thực phẩm	1.161	1.124	1.239	1384	1.388
Sản xuất đồ uống	235	232	203	213	215
Dệt	542	673	1.166	1625	1.630
Sản xuất trang phục	5.022	4.311	5.029	4699	4.700
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	9	7	7	15	15
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	271	314	264	355	355
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	502	3	8	8	10
In, sao chép bản ghi các loại	3	27	45	45	47
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	179	609	722	155	160

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				3	3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	2	1	2	0	0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	299	146	241	181	123
Sản xuất kim loại	3			0	0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	340	372	415	488	493
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	2	1	2	2	5
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Sản xuất sửa chữa xe có động cơ					
Sản xuất phương tiện vận tải khác	7	4	4	4	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	205	225	240	294	290
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác		3	26	114	115
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	30	20	11	12	13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	22	43	240	329	330
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					

25. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	329	341	405	433	464
Doanh nghiệp Nhà nước	1	1	1	1	1
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	1	1	1	1	1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	0	0	0	0	0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	320	332	396	423	454
Tư nhân	23	21	20	19	19
Công ty hợp danh				2	2
Công ty TNHH	260	272	331	350	379
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1	1	1	1	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	36	38	44	51	53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8	8	8	9	9
DN 100% vốn nước ngoài	8	8	8	9	9
DN liên doanh với nước ngoài					
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,30	0,29	0,25	0,23	0,22

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	0,30	0,29	0,25	0,23	0,22
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,26	97,36	97,78	97,69	97,84
Tư nhân	6,99	6,16	4,94	4,39	4,09
Công ty hợp danh	0,00	0,00	0,00	0,46	0,43
Công ty TNHH	79,03	79,77	81,73	80,83	81,68
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,30	0,29	0,25	0,23	0,22
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	10,94	11,14	10,86	11,78	11,42
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,43	2,35	1,98	2,08	1,94
DN 100% vốn nước ngoài	2,43	2,35	1,98	2,08	1,94
DN liên doanh với nước ngoài	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

26. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	329	341	405	433	464
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	6	5	6	6
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	5	5	3	3	3
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	1	1	1	1
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	0	0	1	2	2
Khai khoáng	5	2	3	5	5
Khai thác than cứng và than non	0	0	0	0	0
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	0	0	0	0	0
Khai thác quặng kim loại	0	0	0	0	0
Khai khoáng khác	5	2	3	5	5
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	0	0	0	0	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	46	58	71	74	82
Sản xuất, chế biến thực phẩm	5	7	11	11	14
Sản xuất đồ uống	2	1	1	1	1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	0	0	0	0	0
Dệt	4	6	5	8	8
Sản xuất trang phục	12	12	14	15	17
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0	0	0	0	0
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; SX SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	4	6	7	8	10

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1	0	1	1	1
In, sao chép bản ghi các loại	0	1	4	3	3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0	0	0	0	0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	2	4	3	2	2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0	0	0	0	0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0	0	0	0	0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	4	6	7	5	5
Sản xuất kim loại	1	0	0	0	0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	8	10	12	13	14
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1	1	1	1	1
Sản xuất thiết bị điện	0	0	0	0	0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0	0	0	0	0
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	0	0	0	0	0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	0	0	0	0	0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	0	0	3	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0	1	2	4	4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	2	3	0	0	0
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0	5	11	12	12

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0	5	11	12	12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0	0	0	0	0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	0	0	0	0	0
Thoát nước và xử lý nước thải	0	0	0	0	0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	0	0	0	0	0
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0	0	0	0	0
Xây dựng	115	118	134	148	161
Xây dựng nhà các loại	17	23	43	62	67
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	85	83	75	67	71
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	13	12	16	19	23
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	96	95	110	109	118
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	3	5	4	5
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	56	60	72	59	64
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	35	32	33	46	49
Vận tải kho bãi	11	8	9	9	9
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	11	8	9	9	9
Vận tải đường thủy	0	0	0	0	0
Vận tải hàng không	0	0	0	0	0

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	0	0	0	0	0
Bưu chính và chuyển phát	0	0	0	0	0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	3	5	5
Dịch vụ lưu trú	0	0	0	1	1
Dịch vụ ăn uống	1	1	3	4	4
Thông tin và truyền thông	0	0	0	0	0
Hoạt động xuất bản	0	0	0	0	0
Hoạt động điện ảnh, SX chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	0	0	0	0	0
Hoạt động phát thanh, truyền hình	0	0	0	0	0
Viễn thông	0	0	0	0	0
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	0	0	0	0	0
Hoạt động dịch vụ thông tin	0	0	0	0	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	3	2	4	4
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	0	0	0	0	0
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	1	0	0	2	2
Hoạt động tài chính khác	3	3	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	2	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	2	2	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	24	27	32	36	37
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	1	1	2	4	4

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1	1	4	5	5
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	14	21	23	23	24
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	0	0	0	0	0
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	6	4	2	3	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	2	0	1	1	1
Hoạt động thú y	0	0	0	0	0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	12	14	13	13
Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê TS vô hình phi tài chính	2	3	3	4	4
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	0	0	0	0	0
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua DL và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua	3	5	5	5	5
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	0	0	0	0	0
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	0	1	2	2	2
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	1	3	4	2	2
Giáo dục và đào tạo	3	2	4	4	4
Giáo dục và đào tạo	3	2	4	4	4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	1	3	5	5
Hoạt động y tế	2	1	3	5	5

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0	0	0	0	0
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	0	0	0	0	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	1	1	0	0
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	0	0	0	0	0
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	0	0	0	0	0
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	0	0	0	0	0
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	3	1	1	0	0
Hoạt động dịch vụ khác	1	0	1	1	1
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	0	0	0	0	0
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	1	0	0	0	0
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	0	0	1	1	1

27. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Người				
TỔNG SỐ	10 592	9 172	11 236	11 649	12 066
Doanh nghiệp Nhà nước	1 484	1 413	1 345	1 178	1 214
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	1 484	1 413	1 345	1 178	1 214
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	4 937	4 524	5 674	6 613	6 879
Tư nhân	96	68	47	51	53
Công ty hợp danh				12	14
Công ty TNHH	2 909	2 720	3 566	4 363	4 589
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	114	19	19	14	17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	1 818	1 717	2 042	2 173	2 206
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4 171	3 235	4 217	3 858	3 973
DN 100% vốn nước ngoài	4 171	3 235	4 217	3 858	3 973
DN liên doanh với nước ngoài					
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	14,01	15,41	11,97	10,11	10,06

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	14,01	15,41	11,97	10,11	10,06
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	46,61	49,32	50,50	56,77	57,01
Tư nhân	0,91	0,74	0,42	0,44	0,44
Công ty hợp danh				0,10	0,12
Công ty TNHH	27,46	29,66	31,74	37,45	38,03
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1,08	0,21	0,17	0,12	0,14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	17,16	18,72	18,17	18,65	18,28
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	39,38	35,27	37,53	33,12	32,93
DN 100% vốn nước ngoài	39,38	35,27	37,53	33,12	32,93
DN liên doanh với nước ngoài					

28. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	10 592	9 172	11 236	11 649	12 066
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1 508	1 426	1 359	1 253	1 264
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1 502	1 425	1 352	1 205	1 214
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	6	1	2	2	2
Khai thác, nuôi trồng thủy sản			5	46	48
Khai khoáng	309	179	155	160	167
Khai thác than cứng và than non					
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
Khai thác quặng kim loại					
Khai khoáng khác	309	179	155	160	167
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6 538	5 445	6 865	6 795	7 013
Sản xuất, chế biến thực phẩm	35	52	57	195	213
Sản xuất đồ uống	13	8	1	2	5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá					
Dệt	645	658	1 149	1 597	1 732
Sản xuất trang phục	4 703	4 036	4 786	4 488	4 521
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan					
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; SX SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	147	161	155	233	249

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	420		4	3	3
In, sao chép bản ghi các loại		14	28	30	31
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	321	436	562	9	9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic					
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	163	35	59	60	63
Sản xuất kim loại	3				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	36	35	64	66
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	2	1	1	1	1
Sản xuất thiết bị điện					
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu					
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác					
Sản xuất phương tiện vận tải khác					
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế			6	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác		2	22	111	118
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	10	6			
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí		13	55	118	121

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí		13	55	118	121
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Thoát nước và xử lý nước thải					
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					
Xây dựng	968	975	1 321	1 743	1 854
Xây dựng nhà các loại	160	229	681	821	871
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	753	703	571	809	859
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	55	43	69	113	124
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	678	580	657	695	736
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	77	39	39	18	21
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	434	388	448	342	361
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	167	153	170	335	354
Vận tải kho bãi	64	31	51	96	98
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	64	31	51	96	98
Vận tải đường thủy					
Vận tải hàng không					
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải					

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Bưu chính và chuyển phát					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6	4	17	29	33
Dịch vụ lưu trú				10	12
Dịch vụ ăn uống	6	4	17	19	21
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động xuất bản					
Hoạt động điện ảnh, SX chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc					
Hoạt động phát thanh, truyền hình					
Viễn thông					
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính					
Hoạt động dịch vụ thông tin					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	40	28	30	31
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)					
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	12			13	14
Hoạt động tài chính khác	13	40	28	17	17
Hoạt động kinh doanh bất động sản	39	4	5	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	39	4	5	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	151	135	270	247	256
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	7	3	3	18	20
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	2	5	14	7	8

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71	112	242	182	187
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ					
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	32	15	2	13	13
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	39		9	27	28
Hoạt động thú y					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	28	38	32	35
Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê TS vô hình phi tài chính	6	5	6	13	14
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm					
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua DL và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua	12	10	10	14	16
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn					
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan		2	7	3	3
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	3	11	15	2	2
Giáo dục và đào tạo	44	83	103	98	101
Giáo dục và đào tạo	44	83	103	98	101
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	226	228	303	344	348
Hoạt động y tế	226	228	303	344	348
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung					

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	1	2		
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí					
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác					
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc					
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	14	1	2		
Hoạt động dịch vụ khác	1		7	7	7
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác					
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	1				
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác			7	7	7

29. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	50-199 người	200-299 người	300 người trở lên
TỔNG SỐ	433	296	100	28	2	7
Doanh nghiệp Nhà nước	1					1
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	1					1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước						
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	423	295	100	24	2	2
Tư nhân	19	18	1			
Công ty hợp danh	2	1	1			
Công ty TNHH	350	246	87	15	1	1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1		1			
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	51	30	10	9	1	1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9	1		4		4
DN 100% vốn nước ngoài	9	1		4		4
DN liên doanh với nước ngoài						

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	50-199 người	200-299 người	300 người trở lên
		Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,2					14,3
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	0,2					14,3
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước						
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,7	99,7	100,0	85,7	100,0	28,6
Tư nhân	4,4	6,1	1,0			
Công ty hợp danh	0,5	0,3	1,0			
Công ty TNHH	80,8	83,1	87,0	53,6	50,0	14,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,2		1,0			
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	11,8	10,1	10,0	32,1	50,0	14,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,1	0,3		14,3		57,1
DN 100% vốn nước ngoài	2,1	0,3		14,3		57,1
DN liên doanh với nước ngoài						

30. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	50-199 người	200-299 người	300 người trở lên
TỔNG SỐ	433	296	100	28	2	7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	2	3			1
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	3	1	1			1
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	1				
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	2		2			
Khai khoáng	5	3		2		
Khai thác than cứng và than non						
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên						
Khai thác quặng kim loại						
Khai khoáng khác	5	3		2		
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	74	37	19	11	1	6
Sản xuất, chế biến thực phẩm	11	7	2	2		
Sản xuất đồ uống	1	1				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá						
Dệt	8	1	1	4		2
Sản xuất trang phục	15		8	2	1	4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan						

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	50-199 người	200-299 người	300 người trở lên
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa; SX sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	8	6		2		
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1	1				
In, sao chép bản ghi các loại	3	1	2			
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế						
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	2	2				
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu						
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic						
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	5	3	2			
Sản xuất kim loại						
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	13	10	3			
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1	1				
Sản xuất thiết bị điện						
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu						
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác						
Sản xuất phương tiện vận tải khác						
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	2	2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	4	2	1	1		

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	50-199 người	200-299 người	300 người trở lên
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị						
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	12	8	4			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	12	8	4			
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải						
Khai thác, xử lý và cung cấp nước						
Thoát nước và xử lý nước thải						
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu						
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác						
Xây dựng	148	94	44	10		
Xây dựng nhà các loại	62	39	18	5		
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	67	38	25	4		
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	19	17	1	1		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	109	92	15	2		
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	3	1			
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	59	49	10			
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	46	40	4	2		

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	50-199 người	200-299 người	300 người trở lên
Vận tải kho bãi	9	6	3			
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	9	6	3			
Vận tải đường thủy						
Vận tải hàng không						
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải						
Bưu chính và chuyển phát						
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	3	2			
Dịch vụ lưu trú	1		1			
Dịch vụ ăn uống	4	3	1			
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động xuất bản						
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc						
Hoạt động phát thanh, truyền hình						
Viễn thông						
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính						
Hoạt động dịch vụ thông tin						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	3	1			
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)						
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	2	2				
Hoạt động tài chính khác	2	1	1			

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	50-199 người	200-299 người	300 người trở lên
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2				
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	36	28	7	1		
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	4	3	1			
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	5	5				
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	23	17	5	1		
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ						
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	3	3				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	1		1			
Hoạt động thú y						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	13				
Cho thuê MMTB; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê TS vô hình phi tài chính	4	4				
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm						
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các DV hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua DL	5	5				
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn						
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	2	2				

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 10 người	Từ 10-49 người	50-199 người	200-299 người	300 người trở lên
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	2	2				
Giáo dục và đào tạo	4	3		1		
Giáo dục và đào tạo	4	3		1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	1	2	1	1	
Hoạt động y tế	5	1	2	1	1	
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung						
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí						
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác						
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc						
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	1	1				
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác						
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình						
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	1	1				

V. NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tên biểu	Trang
31. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	71
32. Sản lượng lương thực có hạt	72
33. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn	73
34. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	74
35. Năng suất một số cây hàng năm	74
36. Sản lượng một số cây hàng năm	74
37. Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo xã/thị trấn	75
38. Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân phân theo xã/thị trấn	76
39. Diện tích gieo trồng lúa Hè thu phân theo xã/thị trấn	77
40. Diện tích gieo trồng ngô cả năm phân theo xã/thị trấn	78
41. DT gieo trồng khoai lang cả năm phân theo xã/thị trấn	79
42. Diện tích gieo trồng sắn cả năm phân theo xã/thị trấn	80
43. Diện tích gieo trồng lạc cả năm phân theo xã/thị trấn	81
44. DT gieo trồng vừng (mè) cả năm phân theo xã/thị trấn	82
45. Diện tích và sản lượng lúa cả năm	83
46. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	84
47. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	85
48. Sản lượng một số cây lâu năm	86
49. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm	87
50. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	88
51. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	89
52. Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng	89
53. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản	90
54. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	90
55. Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo ngành kinh tế và hình thức nuôi chủ yếu	91
56. Sản lượng thủy sản	92

31. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	28.792,0	28.722,2	29.142,6	29.600,4	29.808,4
Cây hàng năm	23.127,0	23.032,2	23.452,6	23.990,9	24.134,7
<i>Trong đó:</i>					
Cây lương thực có hạt	16.332,1	16.190,0	16.406,9	16.537,0	16.601,3
Cây CN hàng năm	2.697,7	2.687,5	2.593,8	2.935,0	2.939,0
Cây lâu năm	5.665,0	5.690,0	5.690,0	5.609,5	5.673,7
<i>Trong đó:</i>					
Cây CN lâu năm	279,0	279,0	279,0	336,0	336,0
Cây ăn quả	224,0	249,0	249,0	276,5	301,4

32. Sản lượng lương thực có hạt

	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)
2019	92.637	533
2020	92.700	532
2021	96.553	551
2022	87.143	497
Sơ bộ 2023	96.346	549
2019	92.637	533
2020	92.700	532

33. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	16.473,2	16.199,1	16.407,0	16.537,0	16.601,3
1. Thị trấn Hà Lam	904,1	889,0	862,0	869,0	855,2
2. Bình Dương	160,0	115,0	140,0	95,0	118,5
3. Bình Giang	620,0	589,0	731,0	690,0	710,0
4. Bình Nguyên	492,4	504,0	505,0	505,0	483,0
5. Bình Phục	524,0	543,0	533,0	553,0	530,0
6. Bình Triều	184,0	180,0	188,0	184,0	179,0
7. Bình Đào	605,4	513,0	505,0	515,0	520,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	731,6	722,0	747,6	733,0	725,0
10. Bình Trị	640,0	598,0	627,0	642,0	650,0
11. B Định Bắc	458,0	350,0	494,0	504,0	538,0
12. B Định Nam	627,0	630,0	684,0	705,0	697,0
13. Bình Quý	1.391,2	1.427,0	1.417,0	1.380,0	1.387,0
14. Bình Phú	702,3	622,0	698,0	707,0	682,0
15. Bình Chánh	1.220,5	1.263,0	1.266,3	1.277,0	1.326,1
16. Bình Tú	1.878,2	1.871,1	1.875,6	1.874,0	1.866,0
17. Bình Sa	434,0	403,0	436,5	420,0	435,0
18. Bình Hải	317,5	284,0	309,0	300,0	286,0
19. Bình Quế	871,0	853,0	715,0	854,0	875,0
20. Bình An	1.324,0	1.405,0	1.416,0	1.426,0	1.426,0
21. Bình Trung	1.758,0	1.750,0	1.735,0	1.753,0	1.757,5
22. Bình Nam	630,0	688,0	522,0	551,0	555,0

34. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

ĐVT: Ha

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Vừng
2019	15.707,6	624,5	970,0	1.218,5	19,0	2.299,9	353,8
2020	15.624,0	560,0	937,0	1.195,9	21,0	2.308,0	333,5
2021	15.817,0	589,9	872,6	1008,9	24,0	2.197,3	386,5
2022	15.891,0	646,0	856,0	1195,0	21,0	2.368,0	525,0
Sơ bộ 2023	15.941,8	659,4	840,5	1086,0	19,0	2.383,0	556,0

35. Năng suất một số cây hàng năm

ĐVT: Tạ/ha

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Vừng
2019	56,94	54,06	85,46	152,51	670,53	18,71	6,20
2020	57,30	55,09	86,99	152,09	656,19	18,74	7,62
2021	59,10	55,77	88,50	161,60	660,00	21,90	8,70
2022	52,64	53,95	86,10	144,70	658,10	17,20	7,70
Sơ bộ 2023	58,15	55,10	85,19	161,97	680,00	16,72	6,19

36. Sản lượng một số cây hàng năm

ĐVT: Tấn

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Vừng
2019	89.446	3.376	8.290	18.583	2.548	4.302	221
2020	89.615	3.202	8.151	18.188	1.378	4.325	254
2021	93.264	3.290	7.725	16.300	1.584	4.805	337
2022	84.024	3.485	7.370	17.290	1.382	4.065	406
Sơ bộ 2023	92.712	3.634	7.160	17.590	1.428	3.984	344

37. Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	15.707,6	15.639,0	15.817,0	15.891,0	15.941,8
1. Thị trấn Hà Lam	860,6	866,0	849,0	848,0	832,2
2. Bình Dương	144,0	115,0	140,0	95,0	118,5
3. Bình Giang	540,0	540,0	692,0	620,0	640,0
4. Bình Nguyên	469,4	474,0	475,0	480,0	459,0
5. Bình Phục	520,0	520,0	520,0	540,0	520,0
6. Bình Triều	175,0	175,0	182,0	177,0	177,0
7. Bình Đào	550,8	513,0	505,0	515,0	520,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	683,6	688,0	692,6	693,0	693,0
10. Bình Trị	600,0	563,0	587,0	600,0	600,0
11. B Định Bắc	350,0	308,0	452,0	454,0	468,0
12. B Định Nam	602,0	587,0	638,0	647,0	637,0
13. Bình Quý	1.361,6	1.347,0	1.327,0	1.307,0	1.307,0
14. Bình Phú	647,6	591,0	673,0	657,0	650,0
15. Bình Chánh	1.160,0	1.211,0	1.222,7	1.235,0	1.270,1
16. Bình Tú	1.858,0	1.855,0	1.858,2	1.858,0	1.858,0
17. Bình Sa	364,0	398,0	408,0	412,0	412,0
18. Bình Hải	286,0	284,0	309,0	300,0	286,0
19. Bình Quế	841,0	828,0	690,0	828,0	869,0
20. Bình An	1.346,0	1.370,0	1.356,0	1.356,0	1.356,0
21. Bình Trung	1.718,0	1.718,0	1.718,5	1.718,0	1.718,0
22. Bình Nam	630,0	688,0	522,0	551,0	551,0

38. Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	8.317,4	8.380,0	8.431,0	8.549,0	8.545,4
1. Thị trấn Hà Lam	430,0	433,0	429,0	427,0	415,8
2. Bình Dương	135,0	110,0	130,0	95,0	115,0
3. Bình Giang	280,0	280,0	356,0	320,0	320,0
4. Bình Nguyên	237,2	237,0	237,0	247,0	236,0
5. Bình Phục	250,0	250,0	250,0	270,0	250,0
6. Bình Triều	130,0	130,0	132,0	132,0	132,0
7. Bình Đào	326,0	303,0	265,0	275,0	275,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	368,1	368,0	372,6	373,0	373,0
10. Bình Trị	320,0	320,0	314,0	320,0	320,0
11. B Định Bắc	190,0	180,0	258,0	244,0	258,0
12. B Định Nam	301,0	346,0	346,0	346,0	336,0
13. Bình Quý	627,6	613,0	613,0	603,0	603,0
14. Bình Phú	347,0	284,0	356,0	347,0	340,0
15. Bình Chánh	549,5	603,0	610,7	610,0	635,6
16. Bình Tú	930,0	928,0	930,2	928,0	930,0
17. Bình Sa	309,0	343,0	358,0	372,0	372,0
18. Bình Hải	210,0	206,0	210,0	210,0	205,0
19. Bình Quế	496,0	483,0	345,0	483,0	482,0
20. Bình An	673,0	697,0	683,0	683,0	683,0
21. Bình Trung	863,0	863,0	863,5	863,0	863,0
22. Bình Nam	345,0	403,0	372,0	401,0	401,0

39. Diện tích gieo trồng lúa Hè thu phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	7.390,2	7.259,0	7.386,0	7.342,0	7.396,4
1. Thị trấn Hà Lam	430,6	433,0	420,0	421,0	416,4
2. Bình Dương	9,0	5,0	10,0	-	3,5
3. Bình Giang	260,0	260,0	336,0	300,0	320,0
4. Bình Nguyên	232,2	237,0	238,0	233,0	223,0
5. Bình Phục	270,0	270,0	270,0	270,0	270,0
6. Bình Triều	45,0	45,0	50,0	45,0	45,0
7. Bình Đào	224,8	210,0	240,0	240,0	245,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	315,5	320,0	320,0	320,0	320,0
10. Bình Trị	280,0	243,0	273,0	280,0	280,0
11. B Định Bắc	160,0	128,0	194,0	210,0	210,0
12. B Định Nam	301,0	241,0	292,0	301,0	301,0
13. Bình Quý	734,0	734,0	714,0	704,0	704,0
14. Bình Phú	300,6	307,0	317,0	310,0	310,0
15. Bình Chánh	610,5	608,0	612,0	625,0	634,5
16. Bình Tú	928,0	927,0	928,0	930,0	928,0
17. Bình Sa	55,0	55,0	50,0	40,0	40,0
18. Bình Hải	76,0	78,0	99,0	90,0	81,0
19. Bình Quế	345,0	345,0	345,0	345,0	387,0
20. Bình An	673,0	673,0	673,0	673,0	673,0
21. Bình Trung	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0
22. Bình Nam	285,0	285,0	150,0	150,0	150,0

40. Diện tích gieo trồng ngô cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	624,5	560,1	589,9	646	659,5
1. Thị trấn Hà Lam	21,5	23	13	21	23
2. Bình Dương	-	-	-	-	
3. Bình Giang	60,0	49	39	70	70
4. Bình Nguyên	28,0	30	30	25	24
5. Bình Phục	28,0	23	13	13	10
6. Bình Triều	4,0	5	6	7	2
7. Bình Đào	-	-	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãm	12,0	34	55	40	32
10. Bình Trị	37,0	35	40	42	50
11. B Định Bắc	50,0	42	42	50	70
12. B Định Nam	93,0	43	46	58	60
13. Bình Quý	74,0	80	90	73	80
14. Bình Phú	36,0	31	25	50	32
15. Bình Chánh	47,5	52	43,6	42	56
16. Bình Tú	15,0	16,1	17,3	16	8
17. Bình Sa	7,5	5	28,5	8	23
18. Bình Hải	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	35,0	25	25	26	6
20. Bình An	35,0	35	60	70	70
21. Bình Trung	41,0	32	16,5	35	39,5
22. Bình Nam	-	-	-	-	4,0

41. Diện tích gieo trồng khoai lang cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	970,0	937,0	873,0	856,0	840,5
1. Thị trấn Hà Lam	10,0	12,0	12,0	12	9
2. Bình Dương	134,0	111,0	97,0	65	150
3. Bình Giang	260,0	220,0	210,0	200	140
4. Bình Nguyên	24,0	24,0	48,0	28	14
5. Bình Phục	55,0	27,0	30,0	47	60
6. Bình Triều	170,0	170,0	163,0	170	158
7. Bình Đào	13,0	13,0	5,9	13	2
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	0,5	9,0	22,0	9	9
10. Bình Trị	28,5	24,0	14,0	27	20
11. B Định Bắc	5,0	2,0	4,0	2	2
12. B Định Nam	15,0	15,0	13,0	15	10
13. Bình Quý	29,0	29,0	25,0	29	20
14. Bình Phú	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	25,5	9,0	9,0	10	5
16. Bình Tú	58,5	83,0	35,1	58	58
17. Bình Sa	43,0	54,0	74,9	59	63
18. Bình Hải	4,0	7,0	11,0	11	14,5
19. Bình Quế	14,0	13,0	13,0	13	6
20. Bình An	27,0	27,0	31,1	20	20
21. Bình Trung	54,0	88,0	55,0	63	64
22. Bình Nam	-	-	-	5	16

42. Diện tích gieo trồng sản cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	1.218,5	1.195,9	1.009,0	1.195,0	1.086,0
1. Thị trấn Hà Lam	15,0	17,0	17,0	24	15
2. Bình Dương	4,0	4,0	4,0	3	19
3. Bình Giang	30,0	30,0	30,0	60	60
4. Bình Nguyên	60,0	51,0	64,0	44	37
5. Bình Phục	50,0	32,0	12,0	27	37
6. Bình Triều	1,0	2,0	-	2	-
7. Bình Đào	1,5	3,0	3,0	3	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	29,0	30,0	21,0	29	13
10. Bình Trị	206,0	130,0	120,0	150	150
11. B Định Bắc	50,0	90,0	93,0	142	170
12. B Định Nam	40,0	40,0	63,0	50	32
13. Bình Quý	172,0	172,0	166,0	166	160
14. Bình Phú	4,0	-	-	20	-
15. Bình Chánh	11,0	5,0	5,0	11	9
16. Bình Tú	84,5	130,0	76,4	110	65
17. Bình Sa	60,0	60,0	90,0	104	90
18. Bình Hải	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	6,0	6,4	6,0	6	-
20. Bình An	250,0	250,0	160,0	101	110
21. Bình Trung	49,5	128,5	63,6	97	97
22. Bình Nam	95,0	15,0	15,0	46	22

43. Diện tích gieo trồng lạc cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	2.300	2.308	2.197	2.368	2.383
1. Thị trấn Hà Lam	38	34	34	48	42
2. Bình Dương	162	157	145	132	122
3. Bình Giang	200	205	185	255	260
4. Bình Nguyên	40	42	42	42	41
5. Bình Phục	185	180	167	180	180
6. Bình Triều	192	167	155	190	190
7. Bình Đào	45	22	22	33	33
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	44	41	41	47	38
10. Bình Trị	40	40	40	40	40
11. B Định Bắc	63	63	63	90	95
12. B Định Nam	70	70	68	70	70
13. Bình Quý	306	305	305	305	309
14. Bình Phú	24	27	27	39	15
15. Bình Chánh	60	54	52	60	70
16. Bình Tú	92	95	95	102	97
17. Bình Sa	392	410	410	420	420
18. Bình Hải	16	17	17	9	8
19. Bình Quế	11	6	6	6	4
20. Bình An	32	30	30	55	55
21. Bình Trung	48	98	48	65	54
22. Bình Nam	240	245	245	180	240

44. Diện tích gieo trồng vùng (mè) cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	353,8	365,5	386,5	525,0	556,0
1. Thị trấn Hà Lam	16,0	18,0	5,0	12,0	12,0
2. Bình Dương	35,0	38,0	80,0	79,0	80,0
3. Bình Giang	-	-	-	110,0	110,0
4. Bình Nguyên	18,0	15,5	20,0	10,0	10,0
5. Bình Phục	27,0	47,0	25,0	47,0	28,0
6. Bình Triều	50,0	48,0	6,0	50,0	50,0
7. Bình Đào	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãm	14,0	18,0	18,0	18,0	6,0
10. Bình Trị	15,3	25,0	20,0	30,0	30,0
11. B Định Bắc	23,0	3,0	3,0	23,0	27,0
12. B Định Nam	25,0	10,0	63,0	20,0	20,0
13. Bình Quý	54,0	54,0	97,0	34,0	34,0
14. Bình Phú	-	-	-	-	8,0
15. Bình Chánh	5,5	18,0	18,0	8,0	8,0
16. Bình Tú	20,0	22,0	-	-	10,0
17. Bình Sa	25,0	20,0	4,5	45,0	47,0
18. Bình Hải	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	4,0	4,0	4,0	4,0	2,0
20. Bình An	7,0	7,0	7,0	17,0	17,0
21. Bình Trung	12,0	7,0	5,0	7,0	14,0
22. Bình Nam	-	8,0	8,0	8,0	40,0

45. Diện tích và sản lượng lúa cả năm

	2019	2020	2021	2022	2023
Diện tích (Ha)	15.707,6	15.639,0	15.817,0	15.891,0	15.941,8
Lúa đông xuân	8.317,4	8.380,0	8.431,0	8.549,0	8545,4
Lúa hè thu	7.390,2	7.259,0	7.386,0	7.342,0	7396,4
Sản lượng (Tấn)	89.446,0	89.615,0	93.263,0	83.658,0	92.703,0
Lúa đông xuân	48.341	49.165	52.323	45.024	51.713
Lúa hè thu	41.105	40.450	40.940	38.634	40.990
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %					
Diện tích	100,0	99,56	101,14	100,47	100,32
Lúa đông xuân	100,0	100,75	100,61	101,40	99,96
Lúa hè thu	100,0	98,22	101,75	99,40	100,74
Sản lượng	100,0	100,19	104,07	89,70	110,81
Lúa đông xuân	100,0	101,70	106,42	86,05	114,86
Lúa hè thu	100,0	98,41	101,21	94,37	106,10

46. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	2022	2023
	Diện tích (Ha)				
Cây ăn quả					
Xoài	33,4	41,9	46,4	46,5	49,4
Cam, quýt	5,8	7,4	7,5	8,5	9,2
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	98,0	127,6	102,0	102,0	120,4
Cao su	126,8	82,6	82,6	82,6	82,6
Hồ tiêu	47,8	29,2	31,2	33,0	32,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả					
Xoài	100,0	125,4	110,7	100,2	106,2
Cam, quýt	100,0	127,1	101,4	113,3	108,2
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	100,0	130,2	79,9	100,0	118,0
Cao su	100,0	65,2	100,0	100,0	100,0
Hồ tiêu	100,0	61,2	106,8	105,8	98,8

47. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	2022	2023
	Diện tích (Ha)				
Cây ăn quả					
Xoài	28,3	36,8	37,5	22,5	41,6
Cam, quýt	5,8	5,3	5,9	6,3	6,6
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	98,0	127,6	98,0	98,0	120,4
Cao su	74,0	74,6	74,6	75,5	82,4
Hồ tiêu	38,2	22,2	28,1	29,5	27,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả					
Xoài	100,0	130,0	101,9	60,0	184,9
Cam, quýt	100,0	91,1	111,3	106,8	104,8
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	100,0	130,2	76,8	100,0	122,9
Cao su	100,0	100,8	100,0	101,2	109,1
Hồ tiêu	100,0	58,1	126,6	105,0	91,9

48. Sản lượng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	2022	2023
	Sản lượng (Tấn)				
Cây ăn quả					
Xoài	142,0	214,0	145,0	148,0	277,0
Cam, quýt	20,6	20,2	17,4	23,2	59,0
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	92,0	124,0	94,0	96,0	142,0
Cao su	98,0	124,0	118,0	124,0	138,0
Hồ tiêu	72,0	44,0	45,0	48,0	33,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả					
Xoài	100,0	150,70	67,76	102,07	187,16
Cam, quýt	100,0	98,06	86,14	133,33	254,31
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	100,0	134,78	75,81	102,13	147,92
Cao su	100,0	126,53	95,16	105,08	111,29
Hồ tiêu	100,0	61,11	102,27	106,67	68,75

49. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm

	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm ^(*)
	Con			
2019	9.035	18.094	19.803	943.000
2020	8.607	18.333	40.337	801.000
2021	8.830	16.740	48.015	983.000
2022	9.027	17.294	48.950	998.000
Sơ bộ 2023	8.062	14.468	51.809	977.400
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
2019	100,00	100,00	100,00	100,00
2020	95,26	101,32	203,69	84,94
2021	102,59	91,31	119,03	122,72
2022	102,23	103,31	101,95	101,53
Sơ bộ 2023	89,31	83,66	105,84	97,94

(*) Gà, vịt, ngan

50. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	ĐVT	2019	2020	2021	2022	2023
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	169	150	190	198	205
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	1.423	1.425	1.150	1.235	1.317
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	3.024	2.426	2.451	2.560	2.735
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	2.415	2.396	2.429	2.447	2.482
Sản lượng sữa tươi	1000 lít	0	0	0	0	0
Trứng gia cầm	1000 quả	3.680	3.810	4.031	4.042	4.023

51. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

ĐVT: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2018	1.056,0	986,0	70,0	-
2019	709,0	644,0	65,0	-
2020	670,0	619,0	51,0	-
2021	499,0	441,0	58,0	-
2022	490,0	370,0	120,0	-
Sơ bộ 2023	452,0	397,0	55,0	-

52. Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2018	6.833,0	4.165,0	2.668,0	-
2019	6.833,0	4.165,0	2.668,0	-
2020	6.833,0	4.165,0	2.668,0	-
2021	7.565,5	4.897,5	2.668,0	-
2022	7.226,0	4.898,0	2.328,0	-
Sơ bộ 2023	9.241,0	6.014,0	2.394,0	-

53. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
1. Gỗ	M ³	128.400	134.500	138.000	142.500	175.200
2. Củi	Ste	86.800	86.200	85.500	85.800	86.000
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Tre	Nghìn cây	850	780	725	680	680

54. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	365,2	375,2	432,0	437,0	431,0
Phân theo loại thủy sản					
Tôm	221,0	245	245	245	243
Cá	140,0	127,7	185	190	186
Thủy sản khác	4,2	2,5	2	2	2
Phân theo ngành kinh tế					
Nuôi trồng thủy sản biển	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa	365,2	375,2	432,0	437,0	431

55. Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo ngành kinh tế và hình thức nuôi chủ yếu

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	365,2	375,2	432,0	437,0	431,0
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển	0	0	0	0	0
Nuôi trồng thủy sản nội địa	365,2	375,2	432,0	437,0	431,0
<i>Phân theo hình thức nuôi chủ yếu</i>					
Ao/vuông	365,2	375,2	432,0	437,0	431,0
Đãng/quảng					
Ruộng lúa					
Khác					

56. Sản lượng thủy sản

ĐVT: Tấn

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	17.562	17.146	17.832	17.640	17.820
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	14.642	14.150	14.464	14.596	14.832
Nuôi trồng	2.920	2.996	3.368	3.044	2.988
Phân theo loại thủy sản					
Tôm	2.568	2.433	2.523	2.628	2.484
Cá	12.210	12.117	12.609	12.275	12.748
Thủy sản khác	2.784	2.596	2.700	2.737	2.588

VI. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Tên biểu	Trang
57. Số trường, lớp học mầm non	95
58. Số trường mầm non năm học 2023-2023 phân theo xã/thị trấn	96
59. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2023-2023 phân theo xã/thị trấn	97
60. Số giáo viên mầm non	98
61. Số giáo viên mầm non năm học 2023-2023 phân theo xã/thị trấn	99
62. Số học sinh mầm non	100
63. Số học sinh mầm non phân theo xã/thị trấn	101
64. Số trường học, lớp học tiểu học và trung học cơ sở	102
65. Số trường tiểu học, trung học cơ sở năm học 2023-2023 phân theo xã/thị trấn	103
66. Số lớp học tiểu học, trung học cơ sở năm học 2023-2023 phân theo xã/thị trấn	104
67. Số phòng học phổ thông	105
68. Số phòng học phổ thông năm học 2023-2023 phân theo xã/thị trấn	106
69. Số giáo viên phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học	107
70. Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2023 phân theo xã/thị trấn	108
71. Số học sinh phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp	109
72. Số học sinh phổ thông năm học 2023-2023 phân theo xã/thị trấn	110

57. Số trường, lớp học mầm non

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ năm 2023
Số trường học (Trường)	28	28	28	28	28
Phân theo loại hình					
Công lập	23	23	23	23	23
Ngoài công lập	5	5	5	5	5
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo	22	22	22	22	22
Mầm non	6	6	6	6	6
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	233	247	249	261	261
Công lập	212	225	221	232	232
Ngoài công lập	21	22	28	29	29
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Số trường học	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Mầm non	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số lớp học/nhóm trẻ	100,0	106,0	100,8	104,8	104,8
Công lập	100,0	106,1	98,2	105,0	105,0
Ngoài công lập	100,0	104,8	127,3	103,6	103,6

58. Số trường mầm non năm học 2023-2024 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Trường

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	28	23	5
1. Thị trấn Hà Lam	5	2	3
2. Bình Dương	1	1	
3. Bình Giang	1	1	
4. Bình Nguyên	2	1	1
5. Bình Phục	1	1	
6. Bình Triều	1	1	
7. Bình Đào	1	1	
8. Bình Minh	1	1	
9. Bình Lãnh	1	1	
10. Bình Trị	1	1	
11. B Định Bắc	1	1	
12. B Định Nam	1	1	
13. Bình Quý	1	1	
14. Bình Phú	1	1	
15. Bình Chánh	1	1	
16. Bình Tú	1	1	
17. Bình Sa	1	1	
18. Bình Hải	1	1	
19. Bình Quế	1	1	
20. Bình An	1	1	
21. Bình Trung	2	1	1
22. Bình Nam	1	1	

59. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2023-2024 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	261	232	29
1. Thị trấn Hà Lam	46	25	21
2. Bình Dương	11	11	
3. Bình Giang	9	9	
4. Bình Nguyên	13	8	5
5. Bình Phục	10	10	
6. Bình Triều	12	12	
7. Bình Đào	12	12	
8. Bình Minh	14	14	
9. Bình Lãnh	7	7	
10. Bình Trị	8	8	
11. B Định Bắc	6	6	
12. B Định Nam	4	4	
13. Bình Quý	12	12	
14. Bình Phú	4	4	
15. Bình Chánh	5	5	
16. Bình Tú	17	17	
17. Bình Sa	10	10	
18. Bình Hải	10	10	
19. Bình Quế	7	7	
20. Bình An	12	12	
21. Bình Trung	17	14	3
22. Bình Nam	15	15	

60. Số giáo viên mầm non

ĐVT: Người

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ năm 2023
TỔNG SỐ	450	449	432	472	503
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	450	449	432	472	503
Phân theo loại hình					
Công lập	410	399	391	418	447
Ngoài công lập	40	50	41	54	56
Phân theo giới tính					
Nam					
Nữ	450	449	432	472	503
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	40	50	41	54	29
Mẫu giáo	410	399	391	418	474
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	100,0	99,78	96,21	109,26	109,26
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	100,0	99,78	96,21	109,26	109,26
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	97,32	97,99	106,91	106,91
Ngoài công lập	100,0	125,00	82,00	131,71	131,71
Phân theo giới tính					
Nam					
Nữ	100,0	99,78	96,21	109,26	109,26
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	100,0	125,00	82,00	131,71	131,71
Mẫu giáo	100,0	97,32	97,99	106,91	106,91

61. Số giáo viên mầm non năm học 2023-2024 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	503	447	56
1. Thị trấn Hà Lam	93	51	42
2. Bình Dương	21	21	
3. Bình Giang	18	18	
4. Bình Nguyên	25	16	9
5. Bình Phục	18	18	
6. Bình Triều	25	25	
7. Bình Đào	22	22	
8. Bình Minh	27	27	
9. Bình Lãnh	14	14	
10. Bình Trị	16	16	
11. B Định Bắc	11	11	
12. B Định Nam	9	9	
13. Bình Quý	24	24	
14. Bình Phú	6	6	
15. Bình Chánh	9	9	
16. Bình Tú	34	34	
17. Bình Sa	18	18	
18. Bình Hải	20	20	
19. Bình Quế	13	13	
20. Bình An	20	20	
21. Bình Trung	32	27	5
22. Bình Nam	28	28	

62. Số học sinh mầm non

ĐVT: Học sinh

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ năm 2023
TỔNG SỐ	6.267	6.767	6.894	7.180	7.169
Phân theo loại hình					
Công lập	5.741	6.216	6.347	6.467	6476
Ngoài công lập	526	551	547	713	693
Phân theo giới tính					
Nam	3.162	3.371	3.504	3.816	3795
Nữ	3.105	3.396	3.390	3.364	3.374
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	526	551	547	713	215
Mẫu giáo	5.741	6.216	6.347	6.467	6954
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	100,0	107,98	101,88	104,15	104,15
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	108,27	102,11	101,89	101,89
Ngoài công lập	100,0	104,75	99,27	130,35	130,35
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	106,61	103,95	108,90	108,90
Nữ	100,0	109,37	99,82	99,23	99,23
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	100,0	104,75	99,27	130,35	130,35
Mẫu giáo	100,0	108,27	102,11	101,89	101,89

63. Số học sinh mầm non phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	7.169	6.476	693
1. Thị trấn Hà Lam	1.218	721	497
2. Bình Dương	328	328	
3. Bình Giang	268	268	
4. Bình Nguyên	328	222	106
5. Bình Phục	254	254	
6. Bình Triều	360	360	
7. Bình Đào	345	345	
8. Bình Minh	412	412	
9. Bình Lãnh	202	202	
10. Bình Trị	220	220	
11. B Định Bắc	128	128	
12. B Định Nam	131	131	
13. Bình Quý	328	328	
14. Bình Phú	107	107	
15. Bình Chánh	124	124	
16. Bình Tú	487	487	
17. Bình Sa	255	255	
18. Bình Hải	242	242	
19. Bình Quế	205	205	
20. Bình An	346	346	
21. Bình Trung	477	387	90
22. Bình Nam	404	404	

64. Số trường học, lớp học tiểu học và trung học cơ sở

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ năm 2023
Số trường học (Trường)	50	50	47	47	47
Phân theo loại hình					
Công lập	50	50	47	47	47
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	29	29	26	26	26
Trung học cơ sở	21	21	19	19	19
Tiểu học và THCS			2	2	2
Số lớp học (Lớp)					
Phân theo loại hình	801	766	734	777	788
Công lập					
Ngoài công lập	801	766	734	777	788
Phân theo loại trường					
Tiểu học					
Trung học cơ sở	518	507	491	516	514
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Số trường học	100,0	100,0	94,00	100,0	100,0
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	100,0	94,00	100,0	100,0
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	100,0	100,0	89,66	100,0	100,0
Trung học cơ sở	100,0	100,0	90,48	100,0	100,0
Phổ thông cơ sở				100,0	100,0
Số lớp học					
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	95,63	95,82	105,86	101,42
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	100,0	97,88	96,84	105,09	99,61
Trung học cơ sở	100,0	91,52	93,82	107,41	104,98

65. Số trường tiểu học, trung học cơ sở năm học 2023-2024 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Trường

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và trung học cơ sở
TỔNG SỐ	47	26	19	2
1. Thị trấn Hà Lam	4	3	1	
2. Bình Dương	2	1	1	
3. Bình Giang	2	1	1	
4. Bình Nguyên	2	1	1	
5. Bình Phục	2	1	1	
6. Bình Triều	3	2	1	
7. Bình Đào	2	1	1	
8. Bình Minh	2	1	1	
9. Bình Lãnh	2	1	1	
10. Bình Trị	2	1	1	
11. B Định Bắc	1	0	0	1
12. B Định Nam	1	1	0	
13. Bình Quý	3	2	1	
14. Bình Phú	2	1	1	
15. Bình Chánh	1	0	0	1
16. Bình Tú	2	1	1	
17. Bình Sa	2	1	1	
18. Bình Hải	2	1	1	
19. Bình Quế	2	1	1	
20. Bình An	3	2	1	
21. Bình Trung	3	2	1	
22. Bình Nam	2	1	1	

66. Số lớp học tiểu học, trung học cơ sở năm học 2023-2024 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Lớp

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	788	514	274
1. Thị trấn Hà Lam	90	59	31
2. Bình Dương	36	23	13
3. Bình Giang	37	25	12
4. Bình Nguyên	34	21	13
5. Bình Phục	33	24	9
6. Bình Triều	46	33	13
7. Bình Đào	41	24	17
8. Bình Minh	44	30	14
9. Bình Lãnh	23	15	8
10. Bình Trị	25	15	10
11. B Định Bắc	18	10	8
12. B Định Nam	8	8	0
13. Bình Quý	48	33	15
14. Bình Phú	18	10	8
15. Bình Chánh	17	10	7
16. Bình Tú	44	30	14
17. Bình Sa	23	15	8
18. Bình Hải	27	18	9
19. Bình Quế	23	13	10
20. Bình An	52	32	20
21. Bình Trung	56	36	20
22. Bình Nam	45	30	15

67. Số phòng học phổ thông

ĐVT: Phòng

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ năm 2023
TỔNG SỐ	790	793	763	842	874
Phân theo loại hình					
Công lập	790	793	763	842	874
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	549	529	499	597	617
Trung học cơ sở	241	264	264	245	257
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm					
Kiên cố	526	519	539	564	626
Bán kiên cố	262	272	224	278	247
Nhà tạm	2	2			1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	100,0	100,38	96,22	110,35	103,80
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	100,38	96,22	110,35	103,80
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	100,0	96,36	94,33	119,64	103,35
Trung học cơ sở	100,0	109,54	100,0	92,80	104,90
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm					
Kiên cố	100,0	98,67	103,85	104,64	110,99
Bán kiên cố	100,0	103,82	82,35	124,11	88,85
Nhà tạm	100,0	100,00	-	-	100,00

68. Số phòng học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Phòng

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	874	617	257
1. Thị trấn Hà Lam	96	68	28
2. Bình Dương	38	25	13
3. Bình Giang	43	31	12
4. Bình Nguyên	42	29	13
5. Bình Phục	33	24	9
6. Bình Triều	50	37	13
7. Bình Đào	36	24	12
8. Bình Minh	50	36	14
9. Bình Lãnh	18	10	8
10. Bình Trị	29	19	10
11. B Định Bắc	18	10	8
12. B Định Nam	9	9	0
13. Bình Quý	69	54	15
14. Bình Phú	22	14	8
15. Bình Chánh	23	16	7
16. Bình Tú	46	32	14
17. Bình Sa	31	23	8
18. Bình Hải	36	24	12
19. Bình Quế	24	16	8
20. Bình An	59	44	15
21. Bình Trung	57	42	15
22. Bình Nam	45	30	15

69. Số giáo viên phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học

ĐVT: Giáo viên

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ năm 2023
TỔNG SỐ	1.444	1.322	1.084	1.146	1.245
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Phân theo loại hình					
Công lập	1.444	1.322	1.084	1.146	1245
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	423	387	198	313	331
Nữ	1.021	935	886	833	914
Phân theo cấp học					
Tiểu học	819	768	642	687	748
Trung học cơ sở	625	554	442	459	497
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
TỔNG SỐ	100,0	91,55	82,00	105,72	108,64
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	91,55	82,00	105,72	108,64
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	91,49	51,16	158,08	105,75
Nữ	100,0	91,58	94,76	94,02	109,72
Phân theo cấp học					
Tiểu học	100,0	93,77	83,59	107,01	108,88
Trung học cơ sở	100,0	88,64	79,78	103,85	108,28

70. Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Giáo viên

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	1245	748	497
1. Thị trấn Hà Lam	136	84	52
2. Bình Dương	59	37	22
3. Bình Giang	58	34	24
4. Bình Nguyên	56	31	25
5. Bình Phục	46	29	17
6. Bình Triều	73	50	23
7. Bình Đào	62	33	29
8. Bình Minh	71	46	25
9. Bình Lãnh	37	22	15
10. Bình Trị	42	24	18
11. B Định Bắc	31	15	16
12. B Định Nam	13	13	0
13. Bình Quý	72	42	30
14. Bình Phú	26	12	14
15. Bình Chánh	27	13	14
16. Bình Tú	69	43	26
17. Bình Sa	44	27	17
18. Bình Hải	44	26	18
19. Bình Quế	33	17	16
20. Bình An	87	52	35
21. Bình Trung	88	53	35
22. Bình Nam	71	45	26

71. Số học sinh phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp

ĐVT: Học sinh

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ năm 2023
TỔNG SỐ	22.536	23.088	23.106	24.643	24.643
Phân theo loại hình					
Công lập	22.536	23.078	23.106	24.643	25.033
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	11.650	12.036	11.555	12.744	12.946
Nữ	10.886	11.052	11.551	11.899	12.087
Phân theo cấp học					
Tiểu học	12.927	13.238	13.839	14.616	14.462
Trung học cơ sở	9.609	9.850	9.267	10.027	10.571
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	100,0	102,45	100,08	106,65	100,00
Phân theo loại hình					
Công lập	100,0	102,41	100,12	106,65	101,58
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	100,0	103,31	96,00	110,29	101,59
Nữ	100,0	101,52	104,52	103,01	101,58
Phân theo cấp học					
Tiểu học	100,0	102,41	104,54	105,61	98,95
Trung học cơ sở	100,0	102,51	94,08	108,20	105,43

72. Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Học sinh

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	25.033	14.462	10.571
1. Thị trấn Hà Lam	3.215	1.890	1.325
2. Bình Dương	1.211	710	501
3. Bình Giang	1.095	674	421
4. Bình Nguyên	1.129	642	487
5. Bình Phục	1.005	649	356
6. Bình Triều	1.455	967	488
7. Bình Đào	1.323	654	669
8. Bình Minh	1.491	897	594
9. Bình Lãnh	713	383	330
10. Bình Trị	804	424	380
11. B Định Bắc	489	248	241
12. B Định Nam	216	216	-
13. Bình Quý	1.359	772	587
14. Bình Phú	563	275	288
15. Bình Chánh	503	270	233
16. Bình Tú	1.411	857	554
17. Bình Sa	656	386	270
18. Bình Hải	835	489	346
19. Bình Quế	723	414	309
20. Bình An	1.632	870	762
21. Bình Trung	1.874	1.018	856
22. Bình Nam	1.331	757	574

VII. Y TẾ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

Tên biểu	Trang
73. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý	113
74. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý	114
75. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/thị trấn	115
76. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư	116
77. Nông thôn mới	117
78. Tư pháp	118
79. Trật tự và an toàn xã hội	119
80. Thiệt hại do thiên tai	120

73. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	24	24	26	26	26
Bệnh viện	2	2	2	2	2
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh					
Phòng khám đa khoa khu vực (Trung tâm Y tế)	0	0	2	2	2
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	22	22	22	22	22
Số giường bệnh (Giường)	640	633	565	531	519
Bệnh viện	458	451	425	380	380
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh					
Phòng khám đa khoa khu vực (Trung tâm Y tế)				12	0
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	182	182	140	139	139

74. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

ĐVT: Người

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Số nhân lực ngành y	398	447	573	434	396
Bác sĩ	74	71	96	95	104
Y sĩ	84	75	73	71	68
Điều dưỡng	154	159	212	213	170
Hộ sinh	52	52	56	55	54
Kỹ thuật viên Y	34	38	35	0	0
Khác	0	52	101	0	0
Số nhân lực ngành dược	60	60	64	65	65
Dược sĩ	9	8	10	16	12
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	40	50	53	49	50
Dược tá	3	1	0	0	3
Kỹ thuật viên dược	3	1	1	0	0
Khác	5	0	0	0	0

75. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/thị trấn

ĐVT: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	90,40	83,05	88,82	81,15	85,70
1. Thị trấn Hà Lam	90,94	96,51	87,50	74,92	80,40
2. Bình Dương	90,44	75,18	94,74	86,47	89,00
3. Bình Giang	87,76	92,60	84,38	74,38	96,20
4. Bình Nguyên	90,83	89,17	86,67	93,33	77,00
5. Bình Phục	84,83	60,69	91,84	78,91	88,30
6. Bình Triều	92,97	70,00	85,14	68,13	67,30
7. Bình Đào	91,79	65,67	97,76	100,00	93,10
8. Bình Minh	81,76	76,88	88,48	68,48	88,40
9. Bình Lãnh	94,79	96,84	84,21	77,78	90,00
10. Bình Trị	85,05	97,89	100,00	92,63	93,80
11. B Định Bắc	85,07	78,57	80,00	100,00	93,80
12. B Định Nam	92,31	88,71	71,93	68,00	91,40
13. Bình Quý	96,84	72,53	93,33	77,95	66,90
14. Bình Phú	92,54	70,59	90,16	78,69	80,00
15. Bình Chánh	86,30	96,55	95,52	82,09	93,50
16. Bình Tú	82,87	80,65	82,16	81,62	95,20
17. Bình Sa	95,00	94,44	85,00	91,11	85,00
18. Bình Hải	95,56	94,39	100,00	99,00	72,00
19. Bình Quế	92,63	62,11	73,33	79,12	67,10
20. Bình An	93,85	86,15	93,16	77,38	92,80
21. Bình Trung	89,30	91,18	82,22	76,11	96,80
22. Bình Nam	96,00	89,33	98,00	89,33	78,70

76. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Số hộ nghèo (Hộ)	3,32	3,42	3,67	4,00	4,23
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	2.065	1.752	1.502	1.397	1269
Số hộ cận nghèo (Hộ)	3,82	3,22	2,69	2,50	2,27
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	1.401	1.183	1.009	951	876
Số hộ thiếu đói (Hộ)	2,59	2,18	1,81	1,7	1,57
Số nhân khẩu thiếu đói (Nhân khẩu)	-	-	-	-	-
Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	-	-	-	-	-
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	99	100	100	100	100
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%)	100	100	100	100	100
Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý (%)	100	100	100	100	100

77. Nông thôn mới

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (Xã)	13	16	17	20	20
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	65	80	85	100	100
2. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Xã)	-	-	-	-	-
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (%)	-	-	-	-	-
3. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Xã)	-	-	-	-	-
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (%)	-	-	-	-	-

78. Tư pháp

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	65	65	78	81	92
Số bị can đã truy tố (Người)	102	128	170	135	177
Cá nhân	102	128	170	135	177
Pháp nhân	65	65	78	81	92
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ)	61	62	65	88	85
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người)	101	109	124	202	145
Cá nhân	101	109	124	202	145
Pháp nhân	61	62	65	88	85

79. Trật tự và an toàn xã hội

	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (Vụ)	35	27	39	36	37
Đường bộ	34	27	38	36	37
Đường sắt	1	0	1	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	28	22	34	28	21
Đường bộ	27	22	33	28	21
Đường sắt	1	0	1	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	22	23	18	25	21
Đường bộ	22	23	18	25	21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ	14	5	15	4	4
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	14	5	15	4	4
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	1	-	-
Thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)	2900	240	2.000	50	120

80. Thiệt hại do thiên tai

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Thiệt hại về người (Người)					
Số người chết và mất tích				3	2
Số người bị thương		14		16	1
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi					
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái	8	2820	45	2146	12
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại				3503,5	0
Diện tích hoa màu bị thiệt hại				1187,5	108
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)	15	14,5	9,2	258,2	11,4

VIII. CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHỦ YẾU CẤP XÃ

Tên biểu	Trang
81. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Huyện Thăng Bình	123
82. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Thị trấn Hà Lam	130
83. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Dương	134
84. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Giang	138
85. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Nguyên	142
86. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Phục	146
87. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Triều	150
88. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Đào	154
89. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Minh	158
90. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Lãnh	162
91. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Trị	166
92. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Định Bắc	170
93. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Định Nam	174
94. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Quý	178
95. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Phú	182
96. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Chánh	186
97. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Tú	190
98. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Sa	194
99. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Hải	198
100. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Quế	202
101. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình An	206
102. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Trung	210
103. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Nam	214

81. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Huyện Thăng Bình

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
H0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	41224,6	41224,6	41224,6
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	20812,6	20808	20805,1
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	7473,14	7473	7473,14
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	4214,94	4215	4214,94
	Diện tích đất ở (ha)	3313	3318	3322
H0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	175321	175362	175853
	Dân số trung bình nữ (người)	89228	88888	88978
	Dân số trung bình nam (người)	86093	86474	86875
	Dân số trung bình thành thị (người)	18252	18627	18926
	Dân số trung bình nông thôn (người)	157069	156735	156927
	Mật độ dân số (người/km ²)	425,28	425,38	426,58
H0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	1172	1385	1504
H0104	Số vụ ly hôn (vụ)	224	244	254
H0105	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	3927	2863	-
H0106	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	1609	1717	1812
H0107	Tỷ lệ nữ tham gia cấp uỷ đảng (%)	-	-	-
H0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	441	472	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (người)	11636	12034	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	9086	9473	9454
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	15003	14938	15042

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Lao động nữ trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	6894	7891	8130
H0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	44	44	-
	Số lao động trong các cơ sở hành chính (người)	644	647	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	87	85	-
	Số lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	3019	3039	-
H0203	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản			
	Số hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động NLTS (hộ)	-	-	-
	Lao động của hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động NLTS (người)	-	-	-
H0204	Số doanh nghiệp, số lao động của doanh nghiệp			
	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (doanh nghiệp)	405	433	464
	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (người)	11236	11649	12066
	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (người)	5829	6235	6397
H0205	Số dự án và vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý			
	Số dự án đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN do cấp huyện quản lý (dự án)	-	-	-
	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn NSNN do cấp huyện quản lý (triệu đồng)	-	-	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
H0206	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp huyện - Giá 2010 (tỷ đồng)	9,495	10,215	11,147
H0207	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			
	Tổng thu NSNN trên địa bàn (tỷ đồng)	358,59	352,99	425,45
	Trong đó: Thu nội địa (tỷ đồng)	347,63	349,96	414,13
H0208	Chi ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			
	Tổng chi (tỷ đồng)	1390,33	1420,82	1449,12
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển (tỷ đồng)	380,71	376,33	384,42
	Trong đó: Chi thường xuyên (tỷ đồng)	756,25	780,10	838,17
H0209	Số người tham gia bảo hiểm xã hội (người)	17237	16838	16789
H0210	Số người tham gia bảo hiểm y tế (người)	157398	157701	159116
H0211	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (người)	13355	13335	12637
H0212	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			
	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội hằng tháng (người)	3385	3475	3559
	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội một lần (người)	2258	1724	2679
	Số người được hưởng Bảo hiểm y tế (lượt người)	152768	141646	135897
	Số người được hưởng Bảo hiểm thất nghiệp hằng tháng (người)	131	155	3166
H0213	Diện tích cây hằng năm (ha)	23453	23991	24135

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích lúa cả năm (ha)	15817	15891	15941
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	8431	8549	8545
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	7386	7342	7396
	Diện tích ngô cả năm (ha)	590	646	659
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	1009	1195	1086
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	2197	2368	2383
	Diện tích cây khoai lang (ha)	873	856	840
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	16407	16537	16600
H0214	Diện tích cây lâu năm (ha)	5589	5610	5674
H0215	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu			
	Năng suất cây lúa cả năm (tạ/ha)	58,96	52,88	58,15
	Năng suất cây lúa vụ mùa (tạ/ha)	55,43	52,62	55,42
	Năng suất cây lúa vụ Đông Xuân (tạ/ha)	62,06	53,1	60,52
	Năng suất cây ngô (tạ/ha)	55,76	53,95	55,14
H0216	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu			
	Sản lượng cây lúa cả năm (tấn)	93264	84024	92703
	Sản lượng cây lúa vụ Đông Xuân (tấn)	52323	45391	51713
	Sản lượng cây lúa vụ mùa (tấn)	40941	38633	40990
	Sản lượng cây ngô (tấn)	3290	3485	3634
	Sản lượng lương thực có hạt (tấn)	96554	87509	96337
	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg)	550,73	499,02	547,83
H0217	Số gia súc, gia cầm và động vật nuôi khác trong chăn nuôi			
	Đàn trâu (con)	8830	9027	8062
	Đàn bò (con)	16740	17294	14680
	Đàn lợn (con)	48015	48950	51809

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Đàn gia cầm (1000 con)	983	998	977
H0218	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu			
	Thịt trâu hơi xuất chuồng (tấn)	190	198	205
	Thịt bò hơi xuất chuồng (tấn)	1150	1235	1317
	Thịt lợn hơi xuất chuồng (tấn)	2451	2560	2735
	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán (tấn)	2160	2350	2483
H0219	Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	499	490	452
H0220	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (ha)	435	435	420
H0221	Diện tích thu hoạch thủy sản (ha)	432	437	431
H0222	Sản lượng thủy sản (tấn)	17832	17640	17820
H0223	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu			
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (%)	85	100	100
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (%)	-	-	-
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (%)	-	-	-
H0224	Doanh thu bán lẻ hàng hoá (Triệu đồng)	-	-	-
H0225	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại (chợ)	21	21	21
H0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	28	28	28
H0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	249	261	261
H0303	Số phòng học mầm non (phòng)	270	274	267
H0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	432	472	503
H0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	6894	7180	7169

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
H0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	47	47	47
	Số trường tiểu học (trường)	26	26	26
	Số trường trung học cơ sở (trường)	19	19	19
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	2	2	2
H0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	734	777	788
	Số lớp tiểu học (lớp)	491	516	514
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	243	261	274
H0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	763	842	874
	Số phòng học tiểu học (phòng)	499	597	617
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	264	245	257
H0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	1084	1146	1245
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	642	687	748
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	442	459	497
H0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	23106	24643	24643
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	13839	14616	14462
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	9267	10027	10571
H0311	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	88,82	81,15	-
H0312	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
H0313	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông			
	Số vụ tai nạn giao thông (vụ)	39	36	37
	Số người chết do tai nạn giao thông (người)	34	28	21

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
H0314	Số người bị thương do tai nạn giao thông (người)	18	25	21
	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra			
	Số vụ cháy nổ (vụ)	15	4	4
	Số người chết do cháy, nổ gây ra (người)	-	-	-
	Số người bị thương do cháy, nổ gây ra (người)	1	-	-
H0315	Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ (triệu đồng)	2000	50	120
	Số vụ án, số bị can đã khởi tố			
	Số vụ án đã khởi tố (vụ)	92	86	-
	Số bị can đã khởi tố (người)	157	136	-
H0316	Số vụ án, số bị can đã truy tố			
	Số vụ án đã truy tố (vụ)	78	81	92
	Số bị can đã truy tố (người)	170	135	177
H0317	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm			
	Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (vụ)	65	88	85
	Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (người)	124	202	145
H0318	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	1	4	1
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	9200	258200	11400
H0319	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%)	90	90	90

82. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Thị trấn Hà Lam

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1314	1314	1314
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	779,2	779,2	777,97
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	36,16	36,2	36,16
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	167	167	167,04
	Diện tích đất ở (ha)	194	194	195,26
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	18252	18627	18926
	Dân số trung bình nữ (người)	9283	9444	9705
	Dân số trung bình nam (người)	8969	9183	9221
	Mật độ dân số (người/km ²)	1389,04	1417,58	1440,33
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	106	72	147
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	261	106	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	123	70	144
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	107	153	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	1628	2270	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	1702	1816	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	2736	2923	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	22	22	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	223	225	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	15	15	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	781	783	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	1063	1075	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	849	848	832,2
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	429	427	415,8
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	420	421	416,4
	Diện tích ngô cả năm (ha)	13	21	23
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	17	24	15
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	34	48	42

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	862	869	855,2
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	12	12	9
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	1,9	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	5	5	5
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	44	46	46
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	90	90	93
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	1124	1270	1218
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	4	4	4
	Số trường tiểu học (trường)	3	3	3
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	87	89	90
	Số lớp tiểu học (lớp)	57	59	59
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	30	30	31
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	91	96
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	59	68

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	32	28
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	122	137	136
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	72	86	84
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	50	51	52
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	3099	3170	3215
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	1862	1894	1890
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	1237	1276	1325
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	280	236	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

83. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Dương

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	2236,5	2236,5	2236,5
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	888,2	888,2	888,15
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	357,25	357,2	357,25
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	279,4	279,4	279,4
	Diện tích đất ở (ha)	254	254	253,97
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	7432	7419	7639
	Dân số trung bình nữ (người)	3784	3747	3754
	Dân số trung bình nam (người)	3648	3672	3885
	Mật độ dân số (người/km ²)	332,3	331,72	341,56
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	58	73	67
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	289	207	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	100	91	97
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	11	30	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	67	132	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	308	317	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	480	467	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	20	19	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	3	3	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	99	101	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	509	455	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	140	95	118,5
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	130	95	115
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	10	-	3,5
	Diện tích ngô cả năm (ha)	-	-	-
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	4	3	19
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	145	132	122

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	140	95	118,5
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	97	65	150
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	25	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	11	11	11
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	17	23	21
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	307	318	328
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	36	36	36
	Số lớp tiểu học (lớp)	24	24	23
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	12	12	13
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	36	38
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	24	25

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	12	13
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	54	57	59
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	34	37	37
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	20	20	22
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1155	1212	1211
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	722	745	710
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	433	467	501
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	5	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	126	115	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

84. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Giang

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	2014	2014	2014
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	1026,7	1026,7	1025,92
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	6,07	6,1	6,07
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	356,9	356,9	356,86
	Diện tích đất ở (ha)	157,4	157,4	158,18
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	8336	8311	8344
	Dân số trung bình nữ (người)	4244	4208	4145
	Dân số trung bình nam (người)	4092	4103	4199
	Mật độ dân số (người/km ²)	413,9	412,66	414,3
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	79	105	76
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	413	257	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	87	134	137
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	4	11	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	8	25	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	558	555	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	759	757	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	22	20	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	3	3	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	97	100	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	1384	1512	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	692	620	640
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	356	320	320
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	336	300	320
	Diện tích ngô cả năm (ha)	39	70	70
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	30	60	60
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	185	255	260

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	731	690	710
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	210	200	140
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	20,3	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	8	9	9
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	15	15	18
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	234	277	268
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	36	37	37
	Số lớp tiểu học (lớp)	24	25	25
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	12	12	12
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	31	43
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	25	31

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	6	12
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	51	55	58
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	29	35	34
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	22	20	24
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1049	1082	1095
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	622	662	674
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	427	420	421
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	135	119	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

85. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Nguyên

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	856,7	856,7	856,7
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	430,3	430,3	429,52
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	14,23	14,2	14,23
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	97,6	97,6	97,63
	Diện tích đất ở (ha)	158,7	158,7	159,48
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	6886	6853	6854
	Dân số trung bình nữ (người)	3507	3475	3483
	Dân số trung bình nam (người)	3379	3378	3371
	Mật độ dân số (người/km ²)	803,78	799,93	800,05
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	41	51	54
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	124	117	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	60	59	55
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	41	53	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	1965	1985	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	345	354	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	552	551	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	2	2	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	26	25	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	4	4	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	101	103	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	891	820	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	475	480	459
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	237	247	236
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	238	233	223
	Diện tích ngô cả năm (ha)	30	25	24
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	64	44	37
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	42	42	41

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	505	505	483
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	48	28	14
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	-	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	2	2	2
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	13	13	13
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	13	22	25
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	321	308	328
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	33	33	34
	Số lớp tiểu học (lớp)	21	21	21
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	12	12	13
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	49	42
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	27	29

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	22	13
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	44	52	56
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	23	32	31
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	21	20	25
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1036	1074	1129
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	610	645	642
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	426	429	487
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	5	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	104	112	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

86. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Phục

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1739,6	1739,6	1739,6
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	926,9	926,9	925,58
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	40,1	40,1	40,1
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	404,6	404,6	404,55
	Diện tích đất ở (ha)	142,8	142,8	144,2
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	9324	9287	9263
	Dân số trung bình nữ (người)	4744	4704	4684
	Dân số trung bình nam (người)	4580	4583	4579
	Mật độ dân số (người/km ²)	535,99	533,86	532,48
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	74	83	77
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	251	168	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	124	105	80
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	24	44	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	3272	4250	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	381	376	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	707	546	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	18	20	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	3	3	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	89	89	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	1357	1390	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	520	540	520
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	250	270	250
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	270	270	270
	Diện tích ngô cả năm (ha)	13	13	10
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	12	27	37
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	167	180	180

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	533	553	530
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	30	47	60
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	1,2	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	10	10	10
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	14	18	18
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	236	251	254
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	30	31	33
	Số lớp tiểu học (lớp)	22	23	24
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	8	8	9
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	31	33
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	23	24

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	8	9
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	46	46	46
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	29	30	29
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	17	16	17
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	883	932	1005
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	586	622	649
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	297	310	356
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	135	116	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

87. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Triều

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1418,1	1418,1	1418,1
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	616,3	616,3	616,11
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	197,97	198	197,97
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	153,2	153,2	153,19
	Diện tích đất ở (ha)	158,3	158,3	158,55
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	9757	9733	9691
	Dân số trung bình nữ (người)	4965	4932	4916
	Dân số trung bình nam (người)	4792	4801	4775
	Mật độ dân số (người/km ²)	688,03	686,34	683,38
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	43	82	77
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	456	187	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	131	120	144
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	17	31	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	138	230	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	671	673	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	1604	1168	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	20	17	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	4	4	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	122	123	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	715	819	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	182	177	177
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	132	132	132
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	50	45	45
	Diện tích ngô cả năm (ha)	6	7	2
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	-	2	-
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	155	190	190

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	188	184	179
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	163	170	158
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	0,5	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	11	12	12
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	17	23	25
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	342	344	360
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	3	3	3
	Số trường tiểu học (trường)	2	2	2
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	46	46	46
	Số lớp tiểu học (lớp)	34	34	33
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	12	12	13
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	39	50
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	27	37

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	12	13
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	68	74	73
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	45	52	50
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	23	22	23
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1408	1446	1455
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	983	996	967
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	425	450	488
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	149	109	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

88. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Đào

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1215,1	1188,7	1215,1
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	467,6	467,6	467,56
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	264,92	264,9	264,92
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	99,9	99,9	99,94
	Diện tích đất ở (ha)	83,3	83,3	83,27
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	7283	7269	7283
	Dân số trung bình nữ (người)	3711	3693	3696
	Dân số trung bình nam (người)	3572	3576	3587
	Mật độ dân số (người/km ²)	599,37	611,51	599,37
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	52	70	53
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	150	109	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	63	75	59
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	7	20	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	53	124	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	491	478	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	1028	746	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	18	20	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	4	4	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	185	186	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	590	581	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	505	515	520
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	265	275	275
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	240	240	245
	Diện tích ngô cả năm (ha)	-	-	-
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	3	3	-
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	22	33	33

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	505	515	520
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	5,9	13	2
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	2,1	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	12	12	12
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	21	23	22
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	339	355	345
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	39	39	41
	Số lớp tiểu học (lớp)	23	23	24
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	16	16	17
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	34	36
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	23	24

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	11	12
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	53	60	62
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	28	33	33
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	25	27	29
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1303	1305	1323
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	649	653	654
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	654	652	669
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	131	138	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

89. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Minh

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1214,1	1240,5	1214,1
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	154,9	154,9	154,65
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	496,9	496,9	496,9
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	187,1	187,1	187,05
	Diện tích đất ở (ha)	144,1	144,1	144,35
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	8512	8503	8546
	Dân số trung bình nữ (người)	4333	4310	4304
	Dân số trung bình nam (người)	4179	4193	4242
	Mật độ dân số (người/km ²)	701,1	685,45	703,9
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	60	76	78
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	200	244	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	51	44	57
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	8	31	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	23	55	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	316	331	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	657	595	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	21	22	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	3	3	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	112	112	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	-	-	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	-	-	-
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	-	-	-
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	-	-	-
	Diện tích ngô cả năm (ha)	-	-	-
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	-	-	-
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	-	-	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	-	-	-
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	-	-
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	-	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	12	14	14
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	20	23	27
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	372	440	412
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	42	43	44
	Số lớp tiểu học (lớp)	30	30	30
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	12	13	14
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	47	50
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	33	36

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	14	14
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	53	59	71
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	33	39	46
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	20	20	25
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1328	1380	1491
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	852	869	897
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	476	511	594
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	146	113	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

90. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Lãnh

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	2066,6	2066,6	2066,6
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	947,1	947,1	946,97
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	781,36	781,4	781,36
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	119,6	119,6	119,62
	Diện tích đất ở (ha)	173,3	173,3	173,42
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	4924	4936	4984
	Dân số trung bình nữ (người)	2510	2513	2519
	Dân số trung bình nam (người)	2414	2423	2465
	Mật độ dân số (người/km ²)	238,27	238,85	241,17
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	36	46	57
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	108	64	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	73	78	56
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	8	13	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	35	55	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	199	212	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	313	350	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	18	20	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	3	3	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	88	88	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	871	852	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	692,6	693	693
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	372,6	373	373
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	320	320	320
	Diện tích ngô cả năm (ha)	55	40	32
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	21	29	13
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	41	47	38

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	747,6	733	725
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	22	9	9
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	29,6	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	7	7	7
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	13	14	14
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	200	200	202
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	23	23	23
	Số lớp tiểu học (lớp)	15	15	15
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	8	8	8
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	18	18
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	11	10

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	7	8
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	39	36	37
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	20	20	22
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	19	16	15
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	748	743	713
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	420	411	383
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	328	332	330
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	80	70	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

91. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Trị

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	2260,9	2260,9	2260,9
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	947,7	947,7	947,69
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	903,06	903,1	903,06
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	169,3	169,3	169,32
	Diện tích đất ở (ha)	161,1	161,1	161,16
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	5342	5351	5371
	Dân số trung bình nữ (người)	2721	2717	2715
	Dân số trung bình nam (người)	2621	2634	2656
	Mật độ dân số (người/km ²)	236,28	236,68	237,56
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	34	21	47
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	101	42	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	62	29	71
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	9	13	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	151	175	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	333	341	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	456	447	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	19	19	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	4	4	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	132	132	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	877	952	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	587	600	600
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	314	320	320
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	273	280	280
	Diện tích ngô cả năm (ha)	40	42	50
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	120	150	150
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	40	40	40

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	627	642	650
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	14	27	20
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	-	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	7	8	8
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	13	15	16
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	213	218	220
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	25	25	25
	Số lớp tiểu học (lớp)	15	15	15
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	10	10	10
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	29	29
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	19	19

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	10	10
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	36	42	42
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	18	24	24
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	18	18	18
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	774	829	804
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	410	450	424
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	364	379	380
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	5	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	95	88	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

92. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Định Bắc

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1578,6	1578,6	1578,6
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	1046,2	1046,2	1046,17
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	202,03	202	202,03
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	135,8	135,8	135,77
	Diện tích đất ở (ha)	105,5	105,5	105,56
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	4749	4752	4752
	Dân số trung bình nữ (người)	2423	2421	2411
	Dân số trung bình nam (người)	2326	2331	2341
	Mật độ dân số (người/km ²)	300,84	301,03	301,03
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	23	32	23
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	72	52	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	37	37	38
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	3	8	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	143	240	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	235	250	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	381	426	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	19	19	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	3	2	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	66	66	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	676	778	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	452	454	468
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	258	244	258
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	194	210	210
	Diện tích ngô cả năm (ha)	42	50	70
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	93	142	170
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	63	90	95

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	494	504	538
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	4	2	2
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	1,2	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	6	6	6
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	10	12	11
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	142	140	128
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học (trường)	-	-	-
	Số trường trung học cơ sở (trường)	-	-	-
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	1	1	1
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	18	18	18
	Số lớp tiểu học (lớp)	10	10	10
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	8	8	8
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	18	18
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	10	10

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	8	8
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	38	29	31
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	11	14	15
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	27	15	16
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	221	468	489
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	221	235	248
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	-	233	241
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	5	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	1	1	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	48	63	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

93. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Định Nam

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1742,3	1742,3	1742,3
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	994,7	994,7	994,55
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	409,12	409,1	409,12
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	104,5	104,5	104,54
	Diện tích đất ở (ha)	116,7	116,7	116,81
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	3841	3849	3859
	Dân số trung bình nữ (người)	1963	1962	1961
	Dân số trung bình nam (người)	1878	1887	1898
	Mật độ dân số (người/km ²)	220,46	220,91	221,49
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	19	30	32
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	50	51	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	59	36	49
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	5	9	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	14	26	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	137	139	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	195	200	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	20	20	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	2	2	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	36	37	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	926	888	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	638	647	637
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	346	346	336
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	292	301	301
	Diện tích ngô cả năm (ha)	46	58	60
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	63	50	32
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	68	70	70

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	684	705	697
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	13	15	10
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	-	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	4	4	4
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	7	8	9
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	128	126	131
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	-	-	-
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	9	9	8
	Số lớp tiểu học (lớp)	9	9	8
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	-	-	-
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	9	9
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	9	9

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	-	-
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	11	15	13
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	11	15	13
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	-	-	-
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	212	215	216
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	212	215	216
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	-	-	-
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	5	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	41	34	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

94. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Quý

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	2981	2981	2981
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	2006,9	2006,9	2004,92
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	250,03	250	250,03
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	277,4	277,4	277,44
	Diện tích đất ở (ha)	214,4	214,4	216,57
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	11615	11528	11432
	Dân số trung bình nữ (người)	5910	5847	5800
	Dân số trung bình nam (người)	5705	5681	5632
	Mật độ dân số (người/km ²)	389,63	386,72	383,5
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	75	106	116
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	203	165	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	129	170	142
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	22	28	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	189	195	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	458	482	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	708	758	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	20	21	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	4	4	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	132	133	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	2134	2059	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	1327	1307	1307
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	613	603	603
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	714	704	704
	Diện tích ngô cả năm (ha)	90	73	80
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	166	166	160
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	305	305	309

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	1417	1380	1387
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	25	29	20
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	2	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	12	12	12
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	22	22	24
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	350	342	328
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	3	3	3
	Số trường tiểu học (trường)	2	2	2
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	48	48	48
	Số lớp tiểu học (lớp)	33	33	33
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	15	15	15
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	60	69
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	45	54

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	15	15
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	71	73	72
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	40	44	42
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	31	29	30
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1337	1345	1359
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	781	784	772
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	556	561	587
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	182	152	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

95. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Phú

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	2818,9	2818,9	2818,9
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	877,6	877,6	877,63
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	1405,68	1405,7	1405,68
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	389	389	389,04
	Diện tích đất ở (ha)	104,1	104,1	104,29
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	3434	3437	3451
	Dân số trung bình nữ (người)	1753	1748	1762
	Dân số trung bình nam (người)	1681	1689	1689
	Mật độ dân số (người/km ²)	121,82	121,93	122,42
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	27	32	29
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	69	57	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	44	44	44
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	5	8	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	93	125	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	305	323	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	356	397	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	20	20	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	3	3	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	65	66	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	762	816	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	673	657	650
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	356	347	340
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	317	310	310
	Diện tích ngô cả năm (ha)	25	50	32
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	-	20	-
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	27	39	15

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	698	707	682
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	-	-
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	84	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	4	4	4
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	8	8	6
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	130	110	107
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	18	18	18
	Số lớp tiểu học (lớp)	10	10	10
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	8	8	8
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	22	22
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	14	14

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	8	8
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	34	30	26
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	17	15	12
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	17	15	14
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	547	574	563
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	285	295	275
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	262	279	288
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	55	48	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

96. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Chánh

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1554,7	1554,7	1554,7
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	1174,3	1174,3	1173,96
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	51,53	51,5	51,53
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	129	129	129,05
	Diện tích đất ở (ha)	92,1	92,1	92,58
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	3566	3571	3582
	Dân số trung bình nữ (người)	1817	1810	1806
	Dân số trung bình nam (người)	1749	1761	1776
	Mật độ dân số (người/km ²)	229,37	229,69	230,4
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	39	23	50
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	78	60	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	30	38	49
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	1	2	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	2	10	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	151	157	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	212	218	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	19	19	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	3	2	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	63	62	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	1398	1418	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	1222,7	1235	1270,1
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	610,7	610	635,6
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	612	625	634,5
	Diện tích ngô cả năm (ha)	43,6	42	56
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	5	11	9
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	52	60	70

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	1266,3	1277	1326,1
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	9	10	5
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	-	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	5	5	5
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	8	10	9
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	134	127	124
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường tiểu học (trường)	-	-	-
	Số trường trung học cơ sở (trường)	-	-	-
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	1	1	1
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	16	17	17
	Số lớp tiểu học (lớp)	10	10	10
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	6	7	7
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	17	23
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	10	16

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	7	7
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	43	28	27
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	16	14	13
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	27	14	14
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	297	496	503
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	297	281	270
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	-	215	233
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	5	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	64	55	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

97. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Tú

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	2017,4	2017,4	2017,4
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	1304,7	1304,7	1304,45
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	57,58	57,6	57,58
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	135,3	135,3	135,31
	Diện tích đất ở (ha)	244,4	244,4	244,67
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	12383	12327	12267
	Dân số trung bình nữ (người)	6295	6235	6207
	Dân số trung bình nam (người)	6088	6092	6060
	Mật độ dân số (người/km ²)	613,81	611,03	608,06
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	106	85	142
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	232	175	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	107	118	131
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	19	37	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	178	245	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	393	405	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	663	679	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	20	18	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	4	4	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	126	128	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	2257	2340	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	1858,2	1858	1858
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	930,2	928	930
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	928	930	928
	Diện tích ngô cả năm (ha)	17,3	16	8
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	76,4	110	65
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	95	102	97

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	1875,5	1874	1866
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	35,1	58	58
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	1,5	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	17	17	17
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	30	34	34
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	491	485	487
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	42	42	44
	Số lớp tiểu học (lớp)	29	29	30
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	13	13	14
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	35	46
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	35	32

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	-	14
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	66	69	69
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	41	44	43
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	25	25	26
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1365	1394	1411
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	857	861	857
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	508	533	554
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	152	151	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

98. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Sa

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	2427,6	2427,6	2427,6
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	947,3	947,3	947,26
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	493,17	493,2	493,17
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	176,2	176,2	176,24
	Diện tích đất ở (ha)	143,3	143,3	143,28
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	7132	7138	7181
	Dân số trung bình nữ (người)	3629	3623	3642
	Dân số trung bình nam (người)	3503	3515	3539
	Mật độ dân số (người/km ²)	293,79	294,04	295,81
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	94	39	36
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	97	123	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	60	72	66
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	7	12	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	112	145	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	336	330	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	557	402	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	21	20	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	3	3	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	76	76	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	1369	1371	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	408	412	412
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	358	372	372
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	50	40	40
	Diện tích ngô cả năm (ha)	28,5	8	23
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	90	104	90
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	410	420	420

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	436,5	420	435
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	74,9	59	63
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	55	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	10	10	10
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	13	19	18
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	204	254	255
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	23	23	23
	Số lớp tiểu học (lớp)	15	15	15
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	8	8	8
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	23	31
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	15	23

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	8	8
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	36	36	44
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	20	23	27
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	16	13	17
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	668	665	656
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	387	391	386
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	281	274	270
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	85	82	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

99. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Hải

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1372,4	1372,4	1372,4
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	456,4	456,4	456,36
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	422,81	422,8	422,81
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	82,2	82,2	82,16
	Diện tích đất ở (ha)	98,1	98,1	98,14
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	6229	6233	6245
	Dân số trung bình nữ (người)	3161	3140	3128
	Dân số trung bình nam (người)	3068	3093	3117
	Mật độ dân số (người/km ²)	453,88	454,17	455,04
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	32	53	50
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	130	97	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	39	53	52
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	2	5	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	9	15	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	284	302	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	371	415	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	18	21	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	3	3	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	85	86	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	352	331	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	309	300	286
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	210	210	205
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	99	90	81
	Diện tích ngô cả năm (ha)	-	-	-
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	-	-	-
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	17	9	8

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	309	300	286
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	11	11	14,5
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	68	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	9	10	10
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	14	17	20
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	243	248	242
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	26	27	27
	Số lớp tiểu học (lớp)	18	18	18
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	8	9	9
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	29	36
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	19	24

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	10	12
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	41	42	44
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	24	26	26
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	17	16	18
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	785	815	835
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	473	477	489
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	312	338	346
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	7	7	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	100	99	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

100. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Quế

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1676,3	1676,3	1676,3
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	1203,3	1203,3	1203,25
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	267,09	267,1	267,09
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	93,2	93,2	93,19
	Diện tích đất ở (ha)	75,4	75,4	75,39
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	5389	5392	5393
	Dân số trung bình nữ (người)	2745	2732	2731
	Dân số trung bình nam (người)	2644	2660	2662
	Mật độ dân số (người/km ²)	321,48	321,66	321,72
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	51	61	49
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	98	124	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	42	42	53
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	2	4	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	32	45	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	185	192	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	265	272	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	19	17	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	3	3	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	70	70	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	762	924	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	690	828	869
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	345	483	482
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	345	345	387
	Diện tích ngô cả năm (ha)	25	26	6
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	6	6	-
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	6	6	4

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	715	854	875
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	13	13	6
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	0,2	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	6	7	7
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	11	11	13
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	183	192	205
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	21	22	23
	Số lớp tiểu học (lớp)	13	14	13
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	8	8	10
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	8	24
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	-	16

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	8	8
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	30	29	33
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	17	16	17
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	13	13	16
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	692	693	723
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	411	406	414
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	281	287	309
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	5	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	1	1	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	66	72	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

101. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình An

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	2266,3	2266,3	2266,3
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	1314,3	1314,3	1314,25
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	392,63	392,6	392,63
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	271,6	271,6	271,65
	Diện tích đất ở (ha)	153,8	153,8	153,8
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	11276	11249	11247
	Dân số trung bình nữ (người)	5734	5703	5706
	Dân số trung bình nam (người)	5542	5546	5541
	Mật độ dân số (người/km2)	497,55	496,36	496,27
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	69	79	84
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	183	157	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	69	96	99
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	18	32	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	91	156	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	533	563	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	689	749	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	20	22	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	5	5	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	222	222	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	1733	1725	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	1356	1356	1356
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	683	683	683
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	673	673	673
	Diện tích ngô cả năm (ha)	60	70	70
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	160	101	110
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	30	55	55

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	1416	1426	1426
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	31,1	20	20
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	5	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	11	12	12
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	21	18	20
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	332	323	346
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	3	3	3
	Số trường tiểu học (trường)	2	2	2
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	52	53	52
	Số lớp tiểu học (lớp)	34	34	32
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	18	19	20
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	52	59
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	37	44

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	15	15
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	80	83	87
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	48	52	52
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	32	31	35
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1637	1656	1632
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	921	920	870
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	716	736	762
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	6	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	177	147	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

102. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Trung

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	1875	1875	1875
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	1271	1271	1270,95
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	49,84	49,8	49,84
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	190,6	190,6	190,61
	Diện tích đất ở (ha)	148,3	148,3	148,34
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	11237	11168	11077
	Dân số trung bình nữ (người)	5713	5650	5606
	Dân số trung bình nam (người)	5524	5518	5471
	Mật độ dân số (người/km ²)	599,31	595,63	590,77
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	66	89	97
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	194	164	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	71	97	100
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	13	32	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	525	627	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	476	515	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	639	696	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	22	22	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	5	5	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	154	156	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	2012	2069	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	1718,5	1718	1718
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	863,5	863	863
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	855	855	855
	Diện tích ngô cả năm (ha)	16,5	35	39,5
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	63,6	97	97
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	48	65	54

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	1735	1753	1757,5
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	55	63	64
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	0,7	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	2	2	2
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	16	17	17
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	31	32	32
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	461	492	477
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	3	3	3
	Số trường tiểu học (trường)	2	2	2
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	55	55	56
	Số lớp tiểu học (lớp)	36	36	36
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	19	19	20
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	52	57
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	36	42

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	16	15
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	84	84	88
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	50	52	53
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	34	32	35
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1790	1833	1874
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	1046	1048	1018
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	744	785	856
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4	4	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	-	-	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	148	137	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

103. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Xã Bình Nam

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0101	Diện tích và cơ cấu đất			
	Diện tích tự nhiên (ha)	2578,5	2578,5	2578,5
	Diện tích đất SX nông nghiệp (ha)	1031,2	1031,2	1031,2
	Diện tích đất lâm nghiệp (ha)	373,61	373,6	373,61
	Diện tích đất chuyên dùng (ha)	195,3	195,3	195,34
	Diện tích đất ở (ha)	190,2	190,2	190,23
X0102	Dân số, mật độ dân số			
	Dân số trung bình (người)	8422	8429	8466
	Dân số trung bình nữ (người)	4283	4273	4297
	Dân số trung bình nam (người)	4139	4156	4169
	Mật độ dân số (người/km ²)	326,62	326,9	328,33
X0103	Số cuộc kết hôn (cuộc)	54	77	63
X0104	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (trẻ)	168	137	-
X0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử (trường hợp)	114	109	89
X0201	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế			
	Số cơ sở là trụ sở chính (DN, HTX) (cơ sở)	8	19	-
	Số lao động trong các cơ sở là trụ sở chính (người)	444	564	-
	Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (cơ sở)	289	285	-
	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (người)	675	494	-

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
X0202	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp			
	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	1	1	-
	Lao động trong các cơ sở hành chính (người)	21	21	-
	Số cơ sở sự nghiệp (cơ sở)	3	3	-
	Lao động trong các cơ sở sự nghiệp (người)	118	120	-
X0203	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu thu			
	Tổng thu ngân sách nhà nước (triệu đồng)	-	-	-
	Các khoản thu 100% (triệu đồng)	-	-	-
X0204	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn và cơ cấu chi			
	Tổng chi ngân sách xã (triệu đồng)	-	-	-
	Chi đầu tư phát triển (triệu đồng)	-	-	-
	Chi thường xuyên (triệu đồng)	-	-	-
X0205	Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)	817	817	-
	Diện tích lúa cả năm (ha)	522	551	551
	Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân (ha)	372	401	401
	Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa (ha)	150	150	150
	Diện tích ngô cả năm (ha)	-	-	4
	Diện tích gieo trồng sắn (ha)	15	46	22
	Diện tích gieo trồng lạc (ha)	245	180	240

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Diện tích cây lương thực có hạt (ha)	522	551	555
	Diện tích gieo trồng khoai lang (ha)	-	5	16
X0206	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung (ha)	-	-	-
X0207	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa (ha)	77	-	-
X0301	Số cơ sở giáo dục mầm non (trường)	1	1	1
X0302	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (lớp)	14	15	15
X0303	Số phòng học mầm non (phòng)	-	-	-
X0304	Số giáo viên mầm non (giáo viên)	24	28	28
X0305	Số trẻ em mầm non (học sinh)	408	380	404
X0306	Số trường tiểu học, trung học cơ sở (trường)	2	2	2
	Số trường tiểu học (trường)	1	1	1
	Số trường trung học cơ sở (trường)	1	1	1
	Số trường TH, THCS (trường 2 cấp học) (trường)	-	-	-
X0307	Số lớp tiểu học, trung học cơ sở (lớp)	43	43	45
	Số lớp tiểu học (lớp)	29	29	30
	Số lớp trung học cơ sở (lớp)	14	14	15
X0308	Số phòng học tiểu học, trung học cơ sở (phòng)	-	45	45
	Số phòng học tiểu học (phòng)	-	31	30

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Sơ bộ 2023
	Số phòng học trung học cơ sở (phòng)	-	14	15
X0309	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở (giáo viên)	65	70	71
	Số giáo viên tiểu học (giáo viên)	43	44	45
	Số giáo viên trung học cơ sở (giáo viên)	22	26	26
X0310	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở (học sinh)	1290	1310	1331
	Số học sinh tiểu học (học sinh)	750	750	757
	Số học sinh trung học cơ sở (học sinh)	540	560	574
X0311	Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	7	7	-
	Trong đó: Số Bác sĩ của trạm y tế (người)	1	1	-
X0312	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (trẻ)	147	134	-
X0313	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (nghìn đồng)	-	-	-
X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại			
	Số vụ thiên tai (vụ)	-	-	-
	Thiệt hại về tài sản do thiên tai (triệu đồng)	-	-	-

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

Huyện Thăng Bình năm 2023

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Chi Cục trưởng: Trần Hữu Lộc

Biên tập: Chi Cục Thống kê huyện Thăng Bình

Điện thoại: (0235). 3874434

Email: thangbinhqna@gso.gov.vn



In 120 bản, khổ 17 x 24cm. Giấy phép xuất bản số: 33/GP-STTTT do Sở thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Nam cấp ngày 12/7/2024. In tại Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ in Minh Tuấn, Địa chỉ: Khu dân cư khối phố 2, phường An Sơn, thành phố Tam Kỳ - Điện thoại: 0235.3835883.